480 Câu Tiếng Trung Điện Thoại – WeChat – Mạng Xã Hội · HSK 1-4 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 1/2

社交网络

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Gọi điện thoại	câu 1–84	video 00:00	trang 2
Nhắn tin WeChat	câu 85–160	video 16:55	trang 21
Hẹn gặp qua chat	câu 161–268	video 31:56	trang 39
Mạng xã hội: đăng bài, like, bình luận	câu 269–324	video 53:45	trang 64
Xem livestream & bình luận	câu 325–387	video 1:05:05	trang 78
Gọi video	câu 388–480	video 1:17:29	trang 93

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

是小李 — **shì Xiǎo Lǐ** — phải Tiểu Lý
câu 1

急事 — **jíshì** — chuyện gì gấp
câu 2

英语服务 — **Yīngyǔ fúwù** — hỗ trợ tiếng Anh
câu 3

充话费 — **chōng huàfèi** — Nạp tiền điện thoại
câu 4

客服电话 — **Kèfú diànhuà** — Số tổng đài chăm sóc khách…
câu 5

余额 — **yú'é** — số dư
câu 6

同学 — **tóngxué** — bạn cùng lớp
câu 7

就这些 — **jiù zhèxiē** — vậy thôi
câu 8

这通电话 — **Zhè tōng diànhuà** — Cuộc gọi này
câu 9

哪里找 — **nǎlǐ zhǎo** — bên nào tìm
câu 10

怎么写 — **zěnme xiě** — viết thế nào
câu 11

一回来 — **yì huílai** — vừa về
câu 12

手机号 — **shǒujīhào** — số di động
câu 13

回音 — **huíyīn** — tiếng vọng
câu 14

话费 — **huàfèi** — cước
câu 15

静音 — **jìngyīn** — im lặng
câu 16

再给你打 — **zài gěi nǐ dǎ** — gọi lại
câu 17

视频聊 — **shìpín liáo** — gọi video
câu 18

回个电话 — **huí ge diànhuà** — gọi lại
câu 19

按错号 — **àncuò hào** — bấm nhầm số
câu 20

充一百块 — **chōng yìbǎi kuài** — Nạp một trăm tệ
câu 21

没有叫 — **méiyǒu jiào** — không có ai tên
câu 22

换号 — **huàn hào** — đổi số
câu 23

哪位 — **nǎ wèi** — ai đấy
câu 24

电梯里 — **diàntī li** — trong thang máy
câu 25

听得清楚 — **Tīng de qīngchu** — Nghe rõ
câu 26

说话方便 — **shuōhuà fāngbiàn** — nói chuyện có tiện
câu 27

没人接 — **méi rén jiē** — không ai nghe
câu 28

清楚点 — **qīngchu diǎn** — rõ hơn
câu 29

听得很清楚 — **tīng de hěn qīngchu** — nghe rất rõ
câu 30

下午才回来 — **xiàwǔ cái huílai** — chiều mới về
câu 31

别人用的 — **biérén yòng de** — của người khác
câu 32

你的声音 — **nǐ de shēngyīn** — giọng bạn
câu 33

到账 — **dàozhàng** — vào tài khoản
câu 34

打错电话 dǎcuò diànhuà
gọi nhầm số
câu 35

打个视频 Dǎ ge shìpín
Gọi video
câu 36

华泰公司 Huátài gōngsī
công ty Hoa Thái
câu 37

别的事 biéde shì
việc gì khác
câu 38

好几个电话 hǎo jǐ ge diànhuà
mấy cuộc
câu 39

这么高 zhème gāo
cao thế
câu 40

电话卡 diànhuàkǎ
sim
câu 41

为您服务 wèi nín fúwù
phục vụ quý khách
câu 42

接电话 jiē diànhuà
nghe máy
câu 43

关机 guānjī
tắt máy
câu 44

找一下 zhǎo yíxià
gặp
câu 45

读不出来 dú bu chūlai
đọc không được
câu 46

回拨 huíbō
gọi lại
câu 47

以后别打 yǐhòu bié dǎ
đừng gọi nữa
câu 48

大点声 dà diǎn shēng
nói to lên
câu 49

带护照 dài hùzhào
mang theo hộ chiếu
câu 50

我就是 wǒ jiù shì
tôi đây
câu 51

接不了电话 **jiē bu liǎo diànhuà**
chưa nghe máy được
câu 52

耳机 **Ěrjī**
Tai nghe
câu 53

用完 **yòngwán**
dùng hết
câu 54

我的号码 **Wǒ de hàomǎ**
Số của tôi
câu 55

拉黑 **lāhēi**
Chặn
câu 56

等你挂 **děng nǐ guà**
đợi bạn cúp
câu 57

注意身体 **Zhùyì shēntǐ**
Giữ gìn sức khỏe
câu 58

不在座位上 **bú zài zuòwèi shang**
không có ở chỗ ngồi
câu 59

十几分钟 **shí jǐ fēnzhōng**
hơn mười phút
câu 60

耳东陈 **ěr dōng Chén**
Chữ Trần
câu 61

回头再聊 **huítóu zài liáo**
nói chuyện sau
câu 62

流量包 **liúliàngbāo**
gói dữ liệu
câu 63

分机 **fēnjī**
máy lẻ
câu 64

拿笔记一下 **ná bǐ jì yíxià**
lấy bút ghi lại
câu 65

请按一 **qǐng àn yī**
bấm phím một
câu 66

一会儿打给你 **yíhuìr dǎ gěi nǐ**
lát nữa gọi lại
câu 67

零零八四 **líng líng bā sì**
không không tám bốn
câu 68

留个言 — **liú ge yán** — để lại lời nhắn
câu 69

太吵 — **tài chǎo** — ồn quá
câu 70

突然断 — **tūrán duàn** — đột nhiên bị ngắt
câu 71

发了语音 — **fāle yǔyīn** — gửi tin nhắn thoại
câu 72

换个地方 — **huàn ge dìfang** — ra chỗ khác
câu 73

没解决 — **méi jiějué** — chưa giải quyết
câu 74

联系 — **liánxì** — liên lạc
câu 75

打语音 — **dǎ yǔyīn** — gọi thoại
câu 76

先挂 — **xiān guà** — cúp máy
câu 77

谢谢来电 — **Xièxie láidiàn** — Cảm ơn quý khách đã gọi
câu 78

微信联系 — **Wēixìn liánxì** — nhắn WeChat
câu 79

电话号码 — **diànhuà hàomǎ** — số điện thoại
câu 80

号码 — **hàomǎ** — số
câu 81

再报一遍 — **zài bào yí biàn** — đọc lại
câu 82

读成幺 — **dúchéng yāo** — đọc thành yāo
câu 83

挂失 — **guàshī** — báo khóa sim
câu 84

1 00:00
喂，**是小李**吗?
Wéi, **shì Xiǎo Lǐ** ma?
A lô, có **phải Tiểu Lý** không?

Viết lại: .....

2 00:12
有什么**急事**吗?
Yǒu shénme **jíshì** ma?
Có **chuyện gì gấp** không?

Viết lại: .....

3 00:22
有**英语服务**吗?
Yǒu **Yīngyǔ fúwù** ma?
Có **hỗ trợ tiếng Anh** không?

Viết lại: .....

4 00:32
在哪儿**充话费**?
Zài nǎr **chōng huàfèi**?
Nạp tiền điện thoại ở đâu?

Viết lại: .....

5 00:43
客服电话是多少?
Kèfú diànhuà shì duōshao?
Số tổng đài chăm sóc khách hàng là bao nhiêu?

Viết lại: .....

6 00:54
怎么查话费**余额**?
Zěnme chá huàfèi **yú'é**?
Kiểm tra **số dư** điện thoại thế nào?

Viết lại: .....

7 01:06

我是小梅，你的**同学**。

Wǒ shì Xiǎo Méi, nǐ de **tóngxué**.

Mình là Tiểu Mai, **bạn cùng lớp** của cậu.

Viết lại: .....

8 01:19

没了，**就这些**。

Méi le, **jiù zhèxiē**.

Hết rồi, **vậy thôi** nhé.

Viết lại: .....

9 01:31

这通电话打了四十分钟。

Zhè tōng diànhuà dǎle sìshí fēnzhōng.

Cuộc gọi này kéo dài bốn mươi phút.

Viết lại: .....

10 01:44

请问是**哪里找**他?

Qǐngwèn shì **nǎlǐ zhǎo** tā?

Xin hỏi **bên nào tìm** anh ấy ạ?

Viết lại: .....

11 01:55

您的名字**怎么写**?

Nín de míngzi **zěnme xiě**?

Tên anh **viết thế nào** ạ?

Viết lại: .....

12 02:05

他**一回来**我就告诉他。

Tā **yì huílai** wǒ jiù gàosu tā.

Anh ấy **vừa về** là tôi báo ngay.

Viết lại: .....

13 02:18

他还有别的**手机号**吗?

Tā hái yǒu biéde **shǒujīhào** ma?

Anh ấy còn **số di động** nào khác không?

Viết lại: .....

14 02:30

有**回音**，听不清。

Yǒu **huíyīn**, tīng bu qīng.

Có **tiếng vọng**, nghe không rõ.

Viết lại: .....

15 02:41

我想查一下这个月的**话费**。

Wǒ xiǎng chá yíxià zhège yuè de **huàfèi**.

Tôi muốn tra **cước** tháng này.

Viết lại: .....

16 02:53

手机调成**静音**了。

Shǒujī tiáochéng **jìngyīn** le.

Điện thoại để chế độ **im lặng**.

Viết lại: .....

17 03:05

我明天**再给你打**。

Wǒ míngtiān **zài gěi nǐ dǎ**.

Mai tôi **gọi lại** cho bạn.

Viết lại: .....

18 03:15

晚上有空**视频聊**。

Wǎnshang yǒu kòng **shìpín liáo**.

Tối nay rảnh thì **gọi video** nói chuyện nhé.

Viết lại: .....

19 03:27

请他给我**回个电话**。

Qǐng tā gěi wǒ **huí ge diànhuà**.

Nhờ anh ấy **gọi lại** cho tôi.

Viết lại: .....

20 03:38

对不起，我**按错号**了。

Duìbuqǐ, wǒ **àncuò hào** le.

Xin lỗi, tôi **bấm nhầm số**.

Viết lại: .....

21 03:50

给这个号**充一百块**。

Gěi zhège hào **chōng yìbǎi kuài**.

Nạp một trăm tệ cho số này.

Viết lại: .....

22 04:01

这里**没有叫**张伟的人。

Zhèlǐ **méiyǒu jiào** Zhāng Wěi de rén.

Ở đây **không có ai tên** Trương Vĩ.

Viết lại: .....

23 04:13

他**换号**了。

Tā **huàn hào** le.

Anh ấy **đổi số** rồi.

Viết lại: .....

24 04:23

喂，您好，**哪位**？

Wéi, nín hǎo, **nǎ wèi**?

A lô, xin chào, **ai đấy** ạ?

Viết lại: .....

25 04:36

我在**电梯里**。

Wǒ zài **diàntī li**.

Tôi đang ở **trong thang máy**.

Viết lại: .....

26 04:46

喂？**听得清楚**吗？

Wéi? **Tīng de qīngchu** ma?

A lô? **Nghe rõ** không?

Viết lại: .....

27 04:58

现在**说话方便**吗？

Xiànzài **shuōhuà fāngbiàn** ma?

Bây giờ **nói chuyện có tiện** không?

Viết lại: .....

28 05:09

怎么一直**没人接**？

Zěnme yìzhí **méi rén jiē**?

Sao gọi mãi **không ai nghe**?

Viết lại: .....

29 05:20

现在**清楚点**了吗？

Xiànzài **qīngchu diǎn** le ma?

Bây giờ nghe **rõ hơn** chưa?

Viết lại: .....

30 05:31

清楚了，**听得很清楚**。

Qīngchu le, **tīng de hěn qīngchu**.

Rõ rồi, **nghe rất rõ**.

Viết lại: .....

31 05:44

他出去了，**下午才回来**。

Tā chūqu le, **xiàwǔ cái huílai**.

Anh ấy ra ngoài rồi, **chiều mới về**.

Viết lại: .....

32 05:58

这个号以前是**别人用的**。

Zhège hào yǐqián shì **biérén yòng de**.

Số này trước đây là **của người khác**.

Viết lại: .....

33 06:11

好久没听到**你的声音**了。

Hǎo jiǔ méi tīngdào **nǐ de shēngyīn** le.

Lâu lắm rồi mới nghe **giọng bạn**.

Viết lại: .....

34 06:22

话费**到账**了吗?

Huàfèi **dàozhàng** le ma?

Tiền nạp đã **vào tài khoản** chưa?

Viết lại: .....

35 06:33

您**打错电话**了吧?

Nín **dǎcuò diànhuà** le ba?

Anh **gọi nhầm số** rồi phải không?

Viết lại: .....

36 06:44

打个视频吧，让我看看。

Dǎ ge shìpín ba, ràng wǒ kànkan.

Gọi video đi, cho mình xem với.

Viết lại: .....

37 06:57

我是**华泰公司**的小陈。

Wǒ shì **Huátài gōngsī** de Xiǎo Chén.

Tôi là Tiểu Trần bên **công ty Hoa Thái**.

Viết lại: .....

38 07:10

您还有**别的事**要办吗?

Nín hái yǒu **biéde shì** yào bàn ma?

Anh còn **việc gì khác** cần làm không?

Viết lại: .....

39 07:21

我给你打了**好几个电话**。

Wǒ gěi nǐ dǎle **hǎo jǐ ge diànhuà**.

Tôi gọi cho bạn **mấy cuộc** rồi.

Viết lại: .....

40 07:33

这个月话费怎么**这么高**?

Zhège yuè huàfèi zěnme **zhème gāo**?

Sao tháng này cước **cao thế**?

Viết lại: .....

41 07:45

我想办一张新的**电话卡**。

Wǒ xiǎng bàn yì zhāng xīn de **diànhuàkǎ**.

Tôi muốn làm một **sim** mới.

Viết lại: .....

42 07:57

您好，工号二三六**为您服务**。

Nín hǎo, gōnghào èr sān liù **wèi nín fúwù**.

Xin chào, nhân viên số hai ba sáu xin **phục vụ quý khách**.

Viết lại: .....

43 08:12

记得**接电话**啊。

Jìde **jiē diànhuà** a.

Nhớ **nghe máy** nhé.

Viết lại: .....

44 08:22

他手机一直**关机**。

Tā shǒujī yìzhí **guānjī**.

Điện thoại anh ấy **tắt máy** suốt.

Viết lại: .....

45 08:33

请**找一下**王经理。

Qǐng **zhǎo yíxià** Wáng jīnglǐ.

Cho tôi **gặp** giám đốc Vương ạ.

Viết lại: .....

46 08:44

卡坏了，**读不出来**。

Kǎ huài le, **dú bu chūlai**.

Sim bị hỏng, máy **đọc không được**.

Viết lại: .....

47 08:57

我马上**回拨**给你。

Wǒ mǎshàng **huíbō** gěi nǐ.

Tôi **gọi lại** cho bạn ngay.

Viết lại: .....

48 09:07

不用了，**以后别打**了。

Bú yòng le, **yǐhòu bié dǎ** le.

Không cần đâu, sau này **đừng gọi nữa**.

Viết lại: .....

49 09:20

声音太小了，**大点声**。

Shēngyīn tài xiǎo le, **dà diǎn shēng**.

Tiếng nhỏ quá, **nói to lên** chút.

Viết lại: .....

50 09:33

办电话卡要**带护照**。

Bàn diànhuàkǎ yào **dài hùzhào**.

Làm sim phải **mang theo hộ chiếu**.

Viết lại: .....

51 09:45

对，**我就是**。

Duì, **wǒ jiù shì**.

Đúng rồi, **tôi đây**.

Viết lại: .....

52 09:56

他在开会，**接不了电话**。

Tā zài kāihuì, **jiē bu liǎo diànhuà**.

Anh ấy đang họp, **chưa nghe máy được**.

Viết lại: .....

53 10:08

耳机有问题，我换一下。

Ěrjī yǒu wèntí, wǒ huàn yíxià.

Tai nghe có vấn đề, để tôi đổi cái khác.

Viết lại: .....

54 10:21

这个月流量已经**用完**了。

Zhège yuè liúliàng yǐjīng **yòngwán** le.

Tháng này dữ liệu đã **dùng hết** rồi.

Viết lại: .....

55 10:34

我的号码他有。

Wǒ de hàomǎ tā yǒu.

Số của tôi anh ấy có rồi.

Viết lại: .....

56 10:45

把这个号码**拉黑**。

Bǎ zhège hàomǎ **lāhēi**.

Chặn số này luôn.

Viết lại: .....

57 10:55

你先挂，我**等你挂**。

Nǐ xiān guà, wǒ **děng nǐ guà**.

Bạn cúp trước đi, mình **đợi bạn cúp**.

Viết lại: .....

58 11:07

注意身体，挂了啊。

Zhùyì shēntǐ, guà le a.

Giữ gìn sức khỏe nhé, cúp máy đây.

Viết lại: .....

59 11:18

他现在**不在座位上**。

Tā xiànzài **bú zài zuòwèi shang**.

Anh ấy **không có ở chỗ ngồi**.

Viết lại: .....

60 11:30

等了**十几分钟**还没人接。

Děngle **shí jǐ fēnzhōng** hái méi rén jiē.

Chờ **hơn mười phút** rồi mà vẫn chưa ai nghe.

Viết lại: .....

61 11:44

是**耳东陈**。

Shì **ěr dōng Chén**.
Chữ Trần gồm bộ nhĩ và chữ đông.

Viết lại: .....

62 11:55

哎，我得走了，**回头再聊**。

Āi, wǒ děi zǒu le, **huítóu zài liáo**.
Ơ, mình phải đi rồi, lát **nói chuyện sau** nhé.

Viết lại: .....

63 12:09

加一个**流量包**。

Jiā yí ge **liúliàngbāo**.
Mua thêm một **gói dữ liệu**.

Viết lại: .....

64 12:20

请转**分机**八零二。

Qǐng zhuǎn **fēnjī** bā líng èr.
Cho tôi số **máy lẻ** tám không hai.

Viết lại: .....

65 12:32

您说，我**拿笔记一下**。

Nín shuō, wǒ **ná bǐ jì yíxià**.
Anh nói đi, tôi **lấy bút ghi lại**.

Viết lại: .....

66 12:44

普通话服务**请按一**。

Pǔtōnghuà fúwù **qǐng àn yī**.
Dịch vụ tiếng Phổ thông xin **bấm phím một**.

Viết lại: .....

67 12:57

我在开车，**一会儿打给你**。

Wǒ zài kāichē, **yíhuìr dǎ gěi nǐ**.

Tôi đang lái xe, **lát nữa gọi lại** nhé.

Viết lại: .....

68 13:10

打回越南要先拨**零零八四**。

Dǎ huí Yuènán yào xiān bō **líng líng bā sì**.

Gọi về Việt Nam phải bấm **không không tám bốn** trước.

Viết lại: .....

69 13:25

您要**留个言**吗?

Nín yào **liú ge yán** ma?

Anh có muốn **để lại lời nhắn** không?

Viết lại: .....

70 13:36

我这边**太吵**了。

Wǒ zhèbiān **tài chǎo** le.

Bên tôi **ồn quá**.

Viết lại: .....

71 13:46

电话**突然断**了。

Diànhuà **tūrán duàn** le.

Cuộc gọi **đột nhiên bị ngắt**.

Viết lại: .....

72 13:57

我给你**发了语音**。

Wǒ gěi nǐ **fāle yǔyīn**.

Mình **gửi tin nhắn thoại** cho bạn rồi.

Viết lại: .....

73 14:07

等我**换个地方**说。

Děng wǒ **huàn ge dìfang** shuō.

Đợi tôi **ra chỗ khác** nói.

Viết lại: .....

74 14:18

打了三次客服，问题还**没解决**。

Dǎle sān cì kèfú, wèntí hái **méi jiějué**.

Gọi tổng đài ba lần rồi mà vẫn **chưa giải quyết**.

Viết lại: .....

75 14:33

不急，明天**联系**也行。

Bù jí, míngtiān **liánxì** yě xíng.

Không gấp, mai **liên lạc** cũng được.

Viết lại: .....

76 14:46

关掉视频，**打语音**吧。

Guāndiào shìpín, **dǎ yǔyīn** ba.

Tắt video đi, **gọi thoại** thôi.

Viết lại: .....

77 14:58

那就这样，我**先挂**了。

Nà jiù zhèyàng, wǒ **xiān guà** le.

Vậy nhé, tôi **cúp máy** trước đây.

Viết lại: .....

78 15:10

谢谢来电，祝您愉快。

Xièxie láidiàn, zhù nín yúkuài.

Cảm ơn quý khách đã gọi, chúc một ngày vui vẻ.

Viết lại: .....

79 15:24

有事**微信联系**，方便。

Yǒu shì **Wēixìn liánxì**, fāngbiàn.

Có gì **nhắn WeChat** cho tiện.

Viết lại: .....

80 15:36

你有他的**电话号码**吗?

Nǐ yǒu tā de **diànhuà hàomǎ** ma?

Bạn có **số điện thoại** của anh ấy không?

Viết lại: .....

81 15:48

我把**号码**微信发给你。

Wǒ bǎ **hàomǎ** Wēixìn fā gěi nǐ.

Mình gửi **số** qua WeChat cho bạn.

Viết lại: .....

82 15:59

麻烦您**再报一遍**号码。

Máfan nín **zài bào yí biàn** hàomǎ.

Phiền anh **đọc lại** số điện thoại một lần nữa.

Viết lại: .....

83 16:12

号码里的一要**读成幺**。

Hàomǎ li de yī yào **dúchéng yāo**.

Trong số điện thoại, số một **đọc thành yāo**.

Viết lại: .....

84 16:26

手机丢了要马上**挂失**。

Shǒujī diū le yào mǎshàng **guàshī**.

Mất điện thoại thì phải **báo khóa sim** ngay.

Viết lại: .....

视频一下 — **Shìpín yíxià** — Gọi video
câu 85

打字 — **dǎzì** — gõ chữ
câu 86

有空吗 — **Yǒu kòng ma** — rảnh không
câu 87

撤回了什么 — **chèhuí le shénme** — thu hồi gì
câu 88

调大一点 — **tiáo dà yìdiǎn** — chỉnh to lên
câu 89

按住 — **Ànzhù** — Giữ
câu 90

撤回 — **chèhuí** — thu hồi
câu 91

撤不回来 — **chè bu huílai** — không thu hồi được
câu 92

备注 — **bèizhù** — ghi chú
câu 93

打错字 — **dǎ cuò zì** — gõ sai chữ
câu 94

接不了 — **jiē bu liǎo** — không nghe máy được
câu 95

听不到 — **tīng bu dào** — không nghe thấy
câu 96

地图上 — **dìtú shang** — trên bản đồ
câu 97

扫我的码 — **sǎo wǒ de mǎ** — quét mã của mình
câu 98

再聊 — **zài liáo** — chat tiếp
câu 99

手气最佳 — **shǒuqì zuì jiā** — may mắn nhất
câu 100

转文字 — **zhuǎn wénzì** — chuyển thành chữ
câu 101

有急事 — Yǒu jíshì — Có việc gấp
câu 102

备注名 — bèizhùmíng — tên ghi chú
câu 103

没听清 — méi tīngqīng — nghe không rõ
câu 104

微信 — Wēixìn — WeChat
câu 105

勾选 — gōuxuǎn — tích chọn
câu 106

头像 — tóuxiàng — Ảnh đại diện
câu 107

截图 — jiétú — Ảnh chụp màn hình
câu 108

搜到 — sōu dào — Tìm
câu 109

不小心 — bù xiǎoxīn — lỡ tay
câu 110

干吗 — gàn má — làm gì
câu 111

语音通话 — yǔyīn tōnghuà — gọi thoại
câu 112

黑名单 — hēimíngdān — chặn
câu 113

通过一下 — tōngguò yíxià — đồng ý
câu 114

重新发送 — chóngxīn fāsòng — gửi lại
câu 115

才看到 — cái kàndào — vừa mới thấy
câu 116

发张照片 — Fā zhāng zhàopiàn — Gửi ảnh
câu 117

翻译 — fānyì — dịch
câu 119

没看到 **méi kàndào**
chưa thấy
câu 120

别发给别人 **bié fā gěi biérén**
đừng gửi cho người khác
câu 121

叫什么名字 **jiào shénme míngzi**
tên là gì
câu 122

踢出群 **tī chū qún**
mời ra khỏi nhóm
câu 123

不回我消息 **bù huí wǒ xiāoxi**
không trả lời tin nhắn
câu 124

邀请 **yāoqǐng**
mời
câu 125

加个微信 **Jiā ge Wēixìn**
kết bạn WeChat
câu 126

打不开 **dǎ bu kāi**
mở không được
câu 127

微信名 **Wēixìnmíng**
Tên WeChat
câu 128

转账 **zhuǎnzhàng**
chuyển tiền
câu 129

已读 **yǐdú**
đã đọc
câu 130

明天再聊 **míngtiān zài liáo**
mai nói chuyện tiếp
câu 131

二维码 **èrwéimǎ**
Mã QR
câu 132

群主 **qúnzhǔ**
trưởng nhóm
câu 133

不方便听语音 **bù fāngbiàn tīng yǔyīn**
không nghe được tin t…
câu 134

刷屏 **shuāpíng**
gửi tin liên tục
câu 135

未接来电 **wèijiē láidiàn**
Cuộc gọi nhỡ
câu 136

建个群 — **jiàn ge qún** — lập một nhóm chat
câu 137

好友申请 — **hǎoyǒu shēnqǐng** — lời mời kết bạn
câu 138

发语音 — **fā yǔyīn** — gửi tin nhắn thoại
câu 140

链接 — **liànjiē** — đường link
câu 141

拉进群 — **lā jìn qún** — vào nhóm
câu 142

欢迎 — **Huānyíng** — Chào mừng
câu 143

收款 — **shōukuǎn** — nhận tiền
câu 144

发错人 — **fā cuò rén** — gửi nhầm người
câu 145

挂了 — **guà le** — gác máy
câu 146

长按 — **Cháng àn** — Giữ vào
câu 147

中文班 — **Zhōngwén bān** — lớp tiếng Trung
câu 148

可以聊天 — **kěyǐ liáotiān** — có thể chat
câu 149

等会儿回你 — **děng huìr huí nǐ** — lát nữa trả lời bạn
câu 150

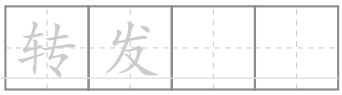
艾特我 — **àitè wǒ** — nhắc tên mình
câu 151

未读消息 — **wèidú xiāoxi** — tin chưa đọc
câu 152

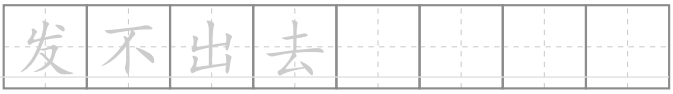
这顿我请 — **zhè dùn wǒ qǐng** — bữa này mình mời
câu 153

快来抢 — **Kuài lái qiǎng** — Nhanh tay giành
câu 154

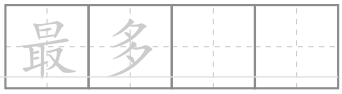
转发 — **zhuǎnfā** — chuyển tiếp
câu 155



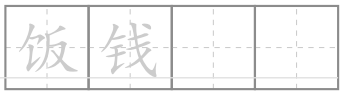
发不出去 — **fā bu chūqù** — không gửi được
câu 156



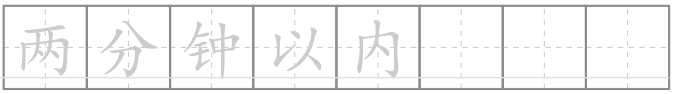
最多 — **zuìduō** — tối đa
câu 157



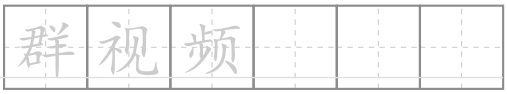
饭钱 — **fànqián** — Tiền cơm
câu 158



两分钟以内 — **Liǎng fēnzhōng yǐnèi** — Trong vòng hai phút
câu 159



群视频 — **qún shìpín** — Gọi nhóm video
câu 160



85 17:09

视频一下?

Shìpín yíxià?
Gọi video không?

Viết lại: .....

86 17:19

你能打字吗?

Nǐ néng **dǎzì** ma?
Bạn **gõ chữ** giúp mình được không?

Viết lại: .....

87 17:29

在不在? 有空吗?

Zài bu zài? **Yǒu kòng ma?**
Bạn có ở đó không, **rảnh không**?

Viết lại: .....

88 17:41

你撤回了什么?

Nǐ **chèhuí le shénme?**
Bạn vừa **thu hồi gì** vậy?

Viết lại: .....

89 17:51

字太小了，我调大一点。

Zì tài xiǎo le, wǒ **tiáo dà yìdiǎn.**
Chữ nhỏ quá, mình **chỉnh to lên**.

Viết lại: .....

90 18:04

按住这个键说话。

Ànzhù zhège jiàn shuōhuà.
Giữ nút này để nói.

Viết lại: .....

91 18:15

快**撤回**！

Kuài **chèhuí**!
Mau **thu hồi** đi!

Viết lại: .....

92 18:24

超时了，**撤不回来**了。

Chāoshí le, **chè bu huílai** le.
Quá thời gian rồi, **không thu hồi được** nữa.

Viết lại: .....

93 18:38

加的时候**备注**一下名字。

Jiā de shíhou **bèizhù** yíxià míngzi.
Bạn **ghi chú** tên giúp mình nhé.

Viết lại: .....

94 18:50

没什么，**打错字**了。

Méi shénme, **dǎ cuò zì** le.
Không có gì, **gõ sai chữ** thôi.

Viết lại: .....

95 19:02

我在路上，**接不了**。

Wǒ zài lùshang, **jiē bu liǎo**.
Mình đang đi đường, **không nghe máy được**.

Viết lại: .....

96 19:13

我**听不到**你的声音。

Wǒ **tīng bu dào** nǐ de shēngyīn.
Mình **không nghe thấy** tiếng bạn.

Viết lại: .....

97 19:24

我在**地图上**看到你了。

Wǒ zài **dìtú shang** kàndào nǐ le.

Mình thấy bạn **trên bản đồ** rồi.

Viết lại: .....

98 19:35

你**扫我的码**吧。

Nǐ **sǎo wǒ de mǎ** ba.

Bạn **quét mã của mình** đi.

Viết lại: .....

99 19:46

晚上有空**再聊**。

Wǎnshang yǒu kòng **zài liáo**.

Tối nay rảnh thì **chat tiếp** nha.

Viết lại: .....

100 19:57

你是**手气最佳**!

Nǐ shì **shǒuqì zuì jiā**!

Bạn **may mắn nhất**, được nhiều nhất!

Viết lại: .....

101 20:09

语音可以**转文字**。

Yǔyīn kěyǐ **zhuǎn wénzì**.

Tin thoại có thể **chuyển thành chữ**.

Viết lại: .....

102 20:20

有急事就艾特我。

Yǒu jíshì jiù àitè wǒ.

Có việc gấp thì nhắc tên mình nhé.

Viết lại: .....

103 20:32
我给你改个**备注名**。
Wǒ gěi nǐ gǎi ge **bèizhùmíng**.
Mình đổi **tên ghi chú** cho bạn nhé.

Viết lại: .....

104 20:43
你说太快了，**没听清**。
Nǐ shuō tài kuài le, **méi tīngqīng**.
Bạn nói nhanh quá, mình **nghe không rõ**.

Viết lại: .....

105 20:57
你用**微信**吗?
Nǐ yòng **Wēixìn** ma?
Bạn có dùng **WeChat** không?

Viết lại: .....

106 21:08
记得**勾选**“原图”。
Jìde **gōuxuǎn** "yuántú".
Nhớ **tích chọn** "ảnh gốc" nhé.

Viết lại: .....

107 21:19
你的**头像**真好看。
Nǐ de **tóuxiàng** zhēn hǎokàn.
Ảnh đại diện của bạn đẹp quá.

Viết lại: .....

108 21:30
这张**截图**清楚吗?
Zhè zhāng **jiétú** qīngchu ma?
Ảnh chụp màn hình này rõ không?

Viết lại: .....

109 21:41

用手机号也能**搜到**。

Yòng shǒujīhào yě néng **sōu dào**.

Tìm bằng số điện thoại cũng được.

Viết lại: .....

110 21:53

我**不小心**把他删了。

Wǒ **bù xiǎoxīn** bǎ tā shān le.

Mình **lỡ tay** xóa mất bạn ấy rồi.

Viết lại: .....

111 22:04

在**干吗**呢?

Zài **gàn má** ne?

Bạn đang **làm gì** đấy?

Viết lại: .....

112 22:14

现在方便**语音通话**吗?

Xiànzài fāngbiàn **yǔyīn tōnghuà** ma?

Bây giờ **gọi thoại** tiện không?

Viết lại: .....

113 22:26

我把你从**黑名单**移出来了。

Wǒ bǎ nǐ cóng **hēimíngdān** yí chūlai le.

Mình gỡ **chặn** cho bạn rồi.

Viết lại: .....

114 22:38

麻烦你**通过一下**。

Máfan nǐ **tōngguò yíxià**.

Bạn **đồng ý** giúp mình nhé.

Viết lại: .....

115 22:48
点一下**重新发送**。
Diǎn yíxià **chóngxīn fāsòng**.
Bấm vào dấu đó để **gửi lại**.
Viết lại:

116 23:00
你的消息我**才看到**。
Nǐ de xiāoxi wǒ **cái kàndào**.
Tin nhắn của bạn mình **vừa mới thấy**.
Viết lại:

117 23:12
发张照片给我看看。
Fā zhāng zhàopiàn gěi wǒ kànkan.
Gửi ảnh cho mình xem với.
Viết lại:

118 23:23
他好像把我**拉黑**了。
Tā hǎoxiàng bǎ wǒ **lāhēi** le.
Hình như bạn ấy **chặn** mình rồi.
Viết lại:

119 23:34
中文消息可以**翻译**。
Zhōngwén xiāoxi kěyǐ **fānyì**.
Tin nhắn tiếng Trung có thể **dịch**.
Viết lại:

120 23:45
怎么**没看到**你的申请?
Zěnme **méi kàndào** nǐ de shēnqǐng?
Sao mình **chưa thấy** lời mời của bạn?
Viết lại:

121 23:57
这张照片**别发给别人**。
Zhè zhāng zhàopiàn **bié fā gěi biérén**.
Ảnh này **đừng gửi cho người khác** nhé.
Viết lại:

122 24:10
这个群**叫什么名字**好?
Zhège qún **jiào shénme míngzi** hǎo?
Nhóm này **tên là gì** thì hay?
Viết lại:

123 24:22
发广告的会被**踢出群**。
Fā guǎnggào de huì bèi **tī chū qún**.
Ai gửi quảng cáo sẽ bị **mời ra khỏi nhóm**.
Viết lại:

124 24:35
你怎么一直**不回我消息**?
Nǐ zěnme yìzhí **bù huí wǒ xiāoxi**?
Sao bạn mãi **không trả lời tin nhắn**?
Viết lại:

125 24:48
群超过两百人要**邀请**才能进。
Qún chāoguò liǎngbǎi rén yào **yāoqǐng** cáinéng jìn.
Nhóm quá hai trăm người thì phải **mời**.
Viết lại:

126 25:02
加个微信好吗?
Jiā ge Wēixìn hǎo ma?
Mình **kết bạn WeChat** nhé?
Viết lại:

127 25:12

这个链接**打不开**。

Zhège liànjiē **dǎ bu kāi**.

Link này **mở không được**.

Viết lại: .....

128 25:23

你的**微信名**叫什么?

Nǐ de **Wēixìnmíng** jiào shénme?

Tên WeChat của bạn là gì?

Viết lại: .....

129 25:35

我微信**转账**给你吧。

Wǒ Wēixìn **zhuǎnzhàng** gěi nǐ ba.

Mình **chuyển tiền** cho bạn qua WeChat nhé.

Viết lại: .....

130 25:47

微信能看到**已读**吗?

Wēixìn néng kàndào **yǐdú** ma?

Tin nhắn hiển thị "**đã đọc**" không?

Viết lại: .....

131 25:59

我先睡了，**明天再聊**。

Wǒ xiān shuì le, **míngtiān zài liáo**.

Thôi mình đi ngủ đây, **mai nói chuyện tiếp**.

Viết lại: .....

132 26:12

这是我的微信**二维码**。

Zhè shì wǒ de Wēixìn **èrwéimǎ**.

Mã QR WeChat của mình đây.

Viết lại: .....

133 26:24

谁是**群主**?

Shéi shì **qúnzhǔ**?

Ai là **trưởng nhóm** vậy?

Viết lại: .....

134 26:33

我在外面，**不方便听语音**。

Wǒ zài wàimiàn, **bù fāngbiàn tīng yǔyīn**.

Mình đang ở chỗ đông người, **không nghe được tin thoại**.

Viết lại: .....

135 26:47

别**刷屏**了，手机一直在震。

Bié **shuāpíng** le, shǒujī yìzhí zài zhèn.

Đừng **gửi tin liên tục**, điện thoại cứ rung mãi.

Viết lại: .....

136 27:02

你的**未接来电**我才看到。

Nǐ de **wèijiē láidiàn** wǒ cái kàndào.

Cuộc gọi nhỡ của bạn mình mới thấy.

Viết lại: .....

137 27:15

我们**建个群**吧。

Wǒmen **jiàn ge qún** ba.

Mình **lập một nhóm chat** nhé.

Viết lại: .....

138 27:25

我发**好友申请**了。

Wǒ fā **hǎoyǒu shēnqǐng** le.

Mình gửi **lời mời kết bạn** rồi.

Viết lại: .....

139 27:36

以后**微信联系**吧。

Yǐhòu **Wēixìn liánxì** ba.

Sau này **liên lạc qua WeChat** nhé.

Viết lại: .....

140 27:47

我给你**发语音**吧。

Wǒ gěi nǐ **fā yǔyīn** ba.

Mình **gửi tin nhắn thoại** cho bạn nhé.

Viết lại: .....

141 27:58

我发你一个**链接**。

Wǒ fā nǐ yí ge **liànjiē**.

Mình gửi cho bạn một **đường link**.

Viết lại: .....

142 28:09

我把全班**拉进群**。

Wǒ bǎ quán bān **lā jìn qún**.

Mình kéo cả lớp **vào nhóm**.

Viết lại: .....

143 28:20

欢迎新朋友入群！

Huānyíng xīn péngyou rù qún!

Chào mừng bạn mới vào nhóm!

Viết lại: .....

144 28:31

记得点一下**收款**。

Jìde diǎn yíxià **shōukuǎn**.

Bạn nhớ bấm **nhận tiền** nhé.

Viết lại: .....

145 28:42

哎呀，我**发错人**了！

Āiyā, wǒ **fā cuò rén** le!

Ơ, mình **gửi nhầm người** rồi!

Viết lại: .....

146 28:54

我**挂了**再打给你。

Wǒ **guà le** zài dǎ gěi nǐ.

Mình **gác máy** rồi gọi lại nhé.

Viết lại: .....

147 29:05

长按消息，点“翻译”。

Cháng àn xiāoxi, diǎn "fānyì".

Giữ vào tin nhắn rồi chọn "Dịch".

Viết lại: .....

148 29:17

我是**中文班**的小李。

Wǒ shì **Zhōngwén bān** de Xiǎo Lǐ.

Mình là Tiểu Lý, bạn học **lớp tiếng Trung**.

Viết lại: .....

149 29:30

加上了，**可以聊天**了。

Jiā shang le, **kěyǐ liáotiān** le.

Thêm bạn rồi, giờ mình **có thể chat**.

Viết lại: .....

150 29:42

看到了，**等会儿回你**。

Kàndào le, **děng huìr huí nǐ**.

Mình thấy rồi, **lát nữa trả lời bạn**.

Viết lại: .....

151 29:54
你在群里**艾特我**了?
Nǐ zài qún li **àitè wǒ** le?
Bạn **nhắc tên mình** trong nhóm à?
Viết lại:

152 30:05
九百多条**未读消息**!
Jiǔbǎi duō tiáo **wèidú xiāoxi**!
Hơn chín trăm **tin chưa đọc**!
Viết lại:

153 30:17
不用转了，**这顿我请**。
Bú yòng zhuǎn le, **zhè dùn wǒ qǐng**.
Không cần chuyển đâu, **bữa này mình mời**.
Viết lại:

154 30:29
快来抢!
Kuài lái qiǎng!
Nhanh tay giành lì xì nào!
Viết lại:

155 30:39
这条消息我**转发**给你。
Zhè tiáo xiāoxi wǒ **zhuǎnfā** gěi nǐ.
Tin nhắn này mình **chuyển tiếp** cho bạn.
Viết lại:

156 30:52
视频太大了，**发不出去**。
Shìpín tài dà le, **fā bu chūqù**.
Video lớn quá, **không gửi được**.
Viết lại:

157 31:06

一次**最多**能发九张图。

Yí cì **zuìduō** néng fā jiǔ zhāng tú.

Gửi nhiều ảnh một lúc được **tối đa** chín tấm.

Viết lại: .....

158 31:19

昨天的**饭钱**我发你了。

Zuótiān de **fànqián** wǒ fā nǐ le.

Tiền cơm hôm qua mình gửi rồi đó.

Viết lại: .....

159 31:31

两分钟以内可以撤回。

Liǎng fēnzhōng yǐnèi kěyǐ chèhuí.

Trong vòng hai phút thì thu hồi được.

Viết lại: .....

160 31:44

跟家里人开个**群视频**。

Gēn jiālirén kāi ge **qún shìpín**.

Gọi nhóm video với cả nhà nhé.

Viết lại: .....

在哪儿见 — zài nǎr jiàn
gặp nhau ở đâu
câu 161

早点去 — Zǎo diǎn qù
Đi sớm một chút
câu 162

什么时候有空 — shénme shíhou yǒu kòng
khi nào bạn rảnh
câu 163

回头 — huítóu
quay lại
câu 164

叫我 — jiào wǒ
nhắn mình
câu 165

找到了 — Zhǎodào le
Gặp được rồi
câu 166

好好休息 — hǎohǎo xiūxi
nghỉ ngơi cho khỏe
câu 167

刚出门 — gāng chūmén
vừa ra khỏi nhà
câu 168

下周 — Xià zhōu
Tuần sau
câu 169

约七点 — yuē qī diǎn
hẹn bảy giờ
câu 170

到哪儿了 — dào nǎr le
tới đâu rồi
câu 171

去哪儿玩 — qù nǎr wán
đi đâu chơi
câu 172

改到明天 — gǎi dào míngtiān
để sang ngày mai
câu 173

十点前 — shí diǎn qián
trước mười giờ
câu 174

离你家远吗 — lí nǐ jiā yuǎn ma
xa nhà bạn không
câu 175

看着不错 — kànzhe búcuò
trông được
câu 176

休息 — xiūxi
đóng cửa nghỉ
câu 177

记下了 — **jì xià le** — ghi lại rồi
câu 178

来齐了 — **lái qí le** — đến đủ
câu 179

去不去 — **qù bu qù** — có đi không
câu 180

定时间 — **dìng shíjiān** — chọn thời gian
câu 181

晚个几分钟 — **wǎn ge jǐ fēnzhōng** — đến trễ chút xíu
câu 182

两站 — **liǎng zhàn** — hai bến
câu 183

不早说 — **bù zǎo shuō** — không nói sớm
câu 184

几点方便 — **jǐ diǎn fāngbiàn** — Mấy giờ thì tiện
câu 185

去接你 — **qù jiē nǐ** — qua đón bạn
câu 186

就差 — **Jiù chà** — Còn thiếu mỗi
câu 187

生气 — **shēngqì** — giận
câu 188

上午还是下午 — **Shàngwǔ háishi xiàwǔ** — Buổi sáng hay buổi c…
câu 189

你先忙 — **nǐ xiān máng** — bạn cứ lo việc
câu 190

自己过去 — **zìjǐ guòqu** — tự đi được
câu 191

马上到 — **mǎshàng dào** — sắp tới
câu 192

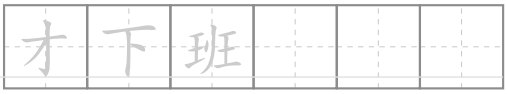
发烧 — **fāshāo** — sốt
câu 193

送给别人 — **sòng gěi biérén** — tặng người khác
câu 194

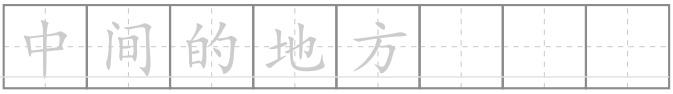
越多越好玩 yuè duō yuè hǎowán
càng đông càng vui
câu 195



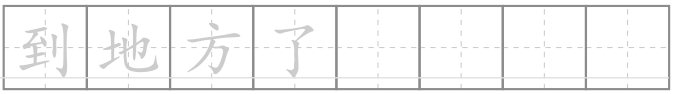
才下班 cái xiàbān
mới tan làm
câu 196



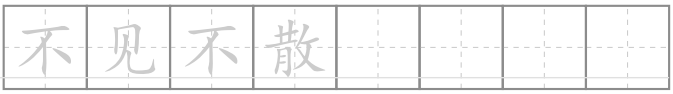
中间的地方 zhōngjiān de dìfang
chỗ ở giữa
câu 197



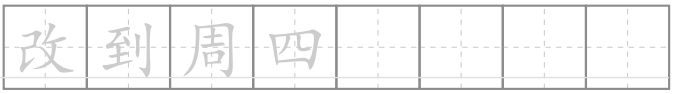
到地方了 dào dìfang le
đến chỗ hẹn rồi
câu 198



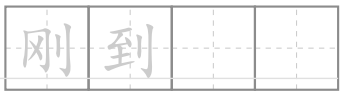
不见不散 bú jiàn bú sàn
không gặp không về
câu 200



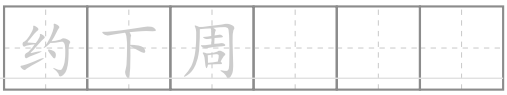
改到周四 gǎi dào zhōusì
dời sang thứ Năm
câu 201



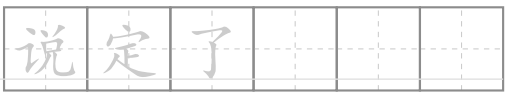
刚到 gāng dào
vừa đến
câu 202



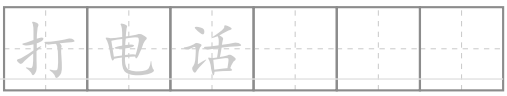
约下周 yuē xià zhōu
hẹn tuần sau
câu 203



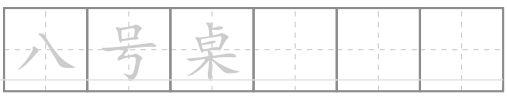
说定了 shuō dìng le
chốt thế
câu 204



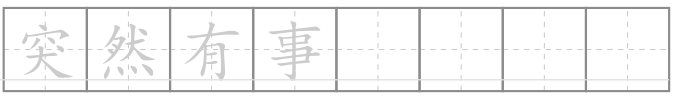
打电话 dǎ diànhuà
gọi
câu 205



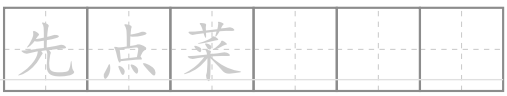
八号桌 bā hào zhuō
Bàn số tám
câu 207



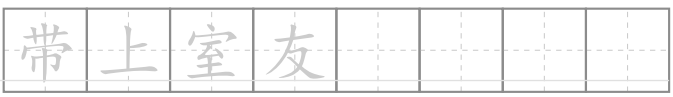
突然有事 tūrán yǒu shì
đột nhiên có việc
câu 208



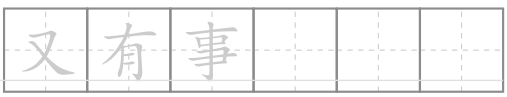
先点菜 xiān diǎncài
gọi món trước
câu 209



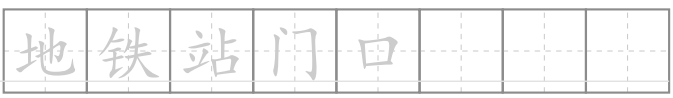
带上室友 dài shang shìyǒu
rủ thêm bạn cùng phòng
câu 210



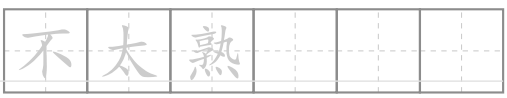
又有事 yòu yǒu shì
lại bận
câu 211



地铁站门口 dìtiězhàn ménkǒu
cửa ga tàu điện ngầm
câu 212



不太熟 bú tài shú
không quen lắm
câu 213



爬山 — **páshān** — leo núi
câu 215

有约了 — **yǒu yuē le** — có hẹn rồi
câu 216

不方便 — **bù fāngbiàn** — không hợp
câu 217

出发了 — **chūfā le** — xuất phát rồi
câu 218

就七点半 — **jiù qī diǎn bàn** — chốt bảy rưỡi
câu 219

半小时 — **bàn xiǎoshí** — nửa tiếng
câu 220

肯定去 — **kěndìng qù** — chắc chắn đi
câu 221

提前一点 — **tíqián yìdiǎn** — sớm một chút
câu 222

应该早点告诉你 — **yīnggāi zǎo diǎn gàosu nǐ** — lẽ ra phải báo s…
câu 223

下次吧 — **xià cì ba** — lần sau nhé
câu 224

准时 — **zhǔnshí** — đúng giờ
câu 225

入口 — **Rùkǒu** — Lối vào
câu 226

看看安排 — **kànkan ānpái** — xem lịch
câu 227

拉个小群 — **Lā ge xiǎo qún** — Lập một nhóm nhỏ
câu 228

推迟 — **tuīchí** — Lùi lại
câu 229

错过了 — **cuòguò le** — lỡ
câu 230

准时到 — **zhǔnshí dào** — đến đúng giờ
câu 231

保证 — bǎozhèng — hứa
câu 232

算我一个 — suàn wǒ yí ge — tính mình một suất
câu 233

半个小时 — bàn ge xiǎoshí — nửa tiếng
câu 234

最多再等 — zuìduō zài děng — đợi tối đa thêm
câu 235

有什么安排 — yǒu shénme ānpái — có kế hoạch gì
câu 236

票我买好了 — Piào wǒ mǎi hǎo le — Mình mua vé rồi
câu 237

安静点的 — ānjìng diǎn de — yên tĩnh hơn
câu 238

提前到了 — tíqián dào le — đến sớm rồi
câu 239

老地方 — lǎo dìfang — chỗ cũ
câu 240

实在抱歉 — Shízài bàoqiàn — Thật ngại quá
câu 241

说到做到 — shuōdào zuòdào — nói là làm
câu 242

还是 — háishi — hay
câu 243

特别堵 — tèbié dǔ — tắc lắm
câu 244

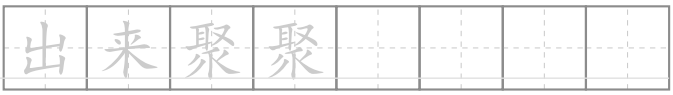
新上映 — Xīn shàngyìng — phim mới ra
câu 245

没人接单 — méi rén jiēdān — không có ai nhận chuyến
câu 246

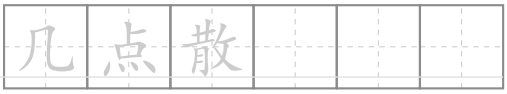
没变 — méi biàn — không thay đổi
câu 247

别再迟到 — bié zài chídào — đừng trễ nữa
câu 248

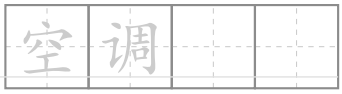
出来聚聚 — chūlai jùju — ra ngoài gặp nhau
câu 249



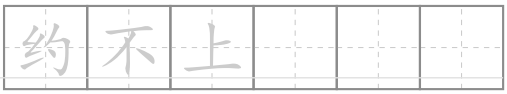
几点散 — jǐ diǎn sàn — mấy giờ thì tan
câu 250



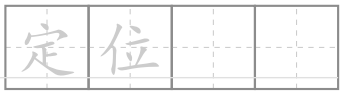
空调 — kōngtiáo — điều hòa
câu 251



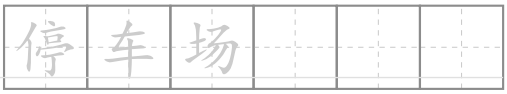
约不上 — yuē bu shàng — chẳng gặp được
câu 252



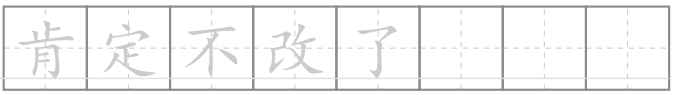
定位 — dìngwèi — định vị
câu 253



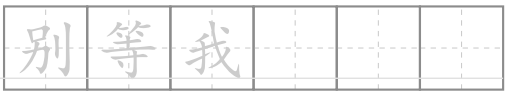
停车场 — tíngchēchǎng — chỗ đậu xe
câu 254



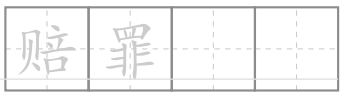
肯定不改了 — kěndìng bù gǎi le — chắc chắn không đổi nữa
câu 255



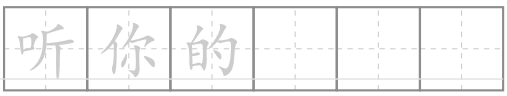
别等我 — Bié děng wǒ — Đừng đợi mình
câu 256



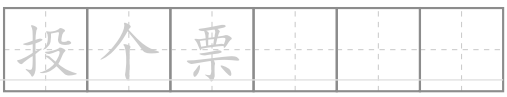
赔罪 — péizuì — xin lỗi
câu 257



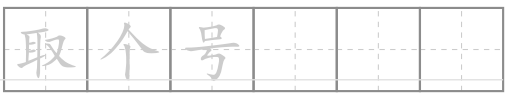
听你的 — tīng nǐ de — mình nghe bạn
câu 258



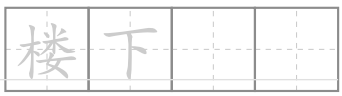
投个票 — tóu ge piào — bình chọn
câu 259



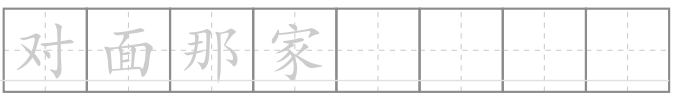
取个号 — qǔ ge hào — lấy số
câu 260



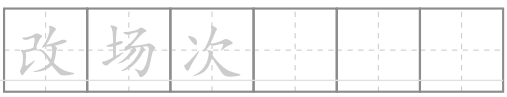
楼下 — lóuxià — dưới nhà
câu 261



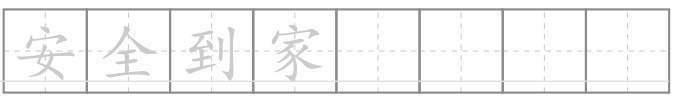
对面那家 — duìmiàn nà jiā — quán đối diện
câu 262



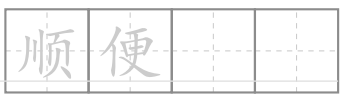
改场次 — gǎi chǎngcì — đổi suất
câu 263



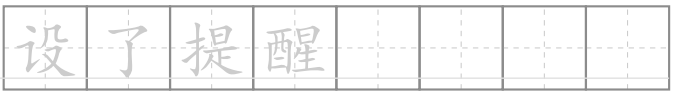
安全到家 — ānquán dào jiā — về tới nhà an toàn
câu 264



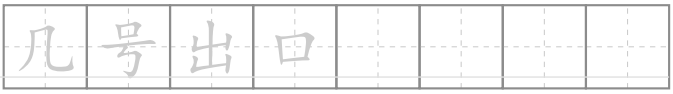
顺便 — shùnbiàn — luôn
câu 265



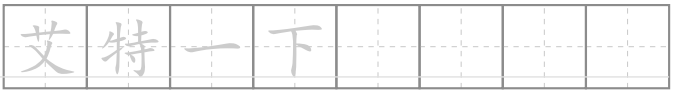
设了提醒 **shè le tíxǐng**
đặt lịch nhắc
câu 266



几号出口 **Jǐ hào chūkǒu**
Cửa ra số mấy
câu 267



艾特一下 **àitè yíxià**
Nhắc
câu 268



161 32:10
我们**在哪儿见**?
Wǒmen **zài nǎr jiàn**?
Mình **gặp nhau ở đâu**?
Viết lại:

162 32:20
早点去，人少一点。
Zǎo diǎn qù, rén shǎo yìdiǎn.
Đi sớm một chút cho đỡ đông.
Viết lại:

163 32:32
那你**什么时候有空**?
Nà nǐ **shénme shíhou yǒu kòng**?
Vậy **khi nào bạn rảnh**?
Viết lại:

164 32:43
我看见你了，你**回头**。
Wǒ kànjiàn nǐ le, nǐ **huítóu**.
Mình thấy bạn rồi, **quay lại** đi.
Viết lại:

165 32:55
什么时候有空了**叫我**。
Shénme shíhou yǒu kòng le **jiào wǒ**.
Khi nào rảnh thì **nhắn mình**.
Viết lại:

166 33:06
找到了，谢谢你!
Zhǎodào le, xièxie nǐ!
Gặp được rồi, cảm ơn bạn!
Viết lại:

167 33:21
好吧，你**好好休息**。
Hǎo ba, nǐ **hǎohǎo xiūxi**.
Thôi được, bạn **nghỉ ngơi cho khỏe** nhé.
Viết lại:

168 33:34
我**刚出门**。
Wǒ **gāng chūmén**.
Mình **vừa ra khỏi nhà**.
Viết lại:

169 33:44
下周可以吗?
Xià zhōu kěyǐ ma?
Tuần sau được không?
Viết lại:

170 33:53
那**约七点**吧?
Nà **yuē qī diǎn** ba?
Vậy **hẹn bảy giờ** nhé?
Viết lại:

171 34:04
你**到哪儿了**?
Nǐ **dào nǎr le**?
Bạn **tới đâu rồi**?
Viết lại:

172 34:13
你想**去哪儿玩**?
Nǐ xiǎng **qù nǎr wán**?
Bạn muốn **đi đâu chơi**?
Viết lại:

173 34:23

那**改到明天**吧。

Nà **gǎi dào míngtiān** ba.

Vậy **để sang ngày mai** nhé.

Viết lại: .....

174 34:33

我**十点前**得回家。

Wǒ **shí diǎn qián** děi huíjiā.

Mình phải về nhà **trước mười giờ**.

Viết lại: .....

175 34:45

那儿**离你家远吗**?

Nàr **lí nǐ jiā yuǎn ma**?

Chỗ đó **xa nhà bạn không**?

Viết lại: .....

176 34:56

第二家**看着不错**。

Dì-èr jiā **kànzhe búcuò**.

Quán thứ hai **trông được** đấy.

Viết lại: .....

177 35:07

那家店今天**休息**。

Nà jiā diàn jīntiān **xiūxi**.

Quán kia hôm nay **đóng cửa nghỉ**.

Viết lại: .....

178 35:19

新时间我**记下了**。

Xīn shíjiān wǒ **jì xià le**.

Thời gian mới mình **ghi lại rồi**.

Viết lại: .....

179 35:31
大家都**来齐了**没?
Dàjiā dōu **lái qí le** méi?
Mọi người **đến đủ** cả chưa?
Viết lại:

180 35:41
我问问小王**去不去**。
Wǒ wènwen Xiǎo Wáng **qù bu qù**.
Mình hỏi Tiểu Vương **có đi không**.
Viết lại:

181 35:53
你**定时间**，我都可以。
Nǐ **dìng shíjiān**, wǒ dōu kěyǐ.
Bạn **chọn thời gian** đi, mình giờ nào cũng được.
Viết lại:

182 36:06
我可能要**晚个几分钟**。
Wǒ kěnéng yào **wǎn ge jǐ fēnzhōng**.
Mình có thể **đến trễ chút xíu**.
Viết lại:

183 36:17
还有**两站**。
Hái yǒu **liǎng zhàn**.
Còn **hai bến** nữa.
Viết lại:

184 36:27
怎么**不早说**？我都快到了。
Zěnme **bù zǎo shuō**? Wǒ dōu kuài dào le.
Sao **không nói sớm**? Mình sắp tới rồi.
Viết lại:

185 36:41
你**几点方便**?
Nǐ **jǐ diǎn fāngbiàn**?
Mấy giờ thì tiện cho bạn?
Viết lại:

186 36:51
我**去接你**吧。
Wǒ **qù jiē nǐ** ba.
Mình **qua đón bạn** nhé.
Viết lại:

187 37:01
就差小张了。
Jiù chà Xiǎo Zhāng le.
Còn thiếu mỗi Tiểu Trương.
Viết lại:

188 37:12
你没**生气**吧?
Nǐ méi **shēngqì** ba?
Không **giận** chứ?
Viết lại:

189 37:22
上午还是下午?
Shàngwǔ háishi xiàwǔ?
Buổi sáng hay buổi chiều?
Viết lại:

190 37:32
没关系，**你先忙**。
Méi guānxi, **nǐ xiān máng**.
Không sao, **bạn cứ lo việc** đi.
Viết lại:

191 37:45
不用，我**自己过去**。
Bú yòng, wǒ **zìjǐ guòqu**.
Không cần đâu, mình **tự đi được**.
Viết lại:

192 37:56
在路上了，**马上到**。
Zài lùshang le, **mǎshàng dào**.
Mình đang trên đường, **sắp tới** rồi.
Viết lại:

193 38:09
我生病了，**发烧**了。
Wǒ shēngbìng le, **fāshāo** le.
Mình bị ốm, **sốt** rồi.
Viết lại:

194 38:21
票你**送给别人**吧。
Piào nǐ **sòng gěi biérén** ba.
Bạn đem vé **tặng người khác** đi.
Viết lại:

195 38:31
当然，人**越多越好玩**。
Dāngrán, rén **yuè duō yuè hǎowán**.
Tất nhiên rồi, **càng đông càng vui**.
Viết lại:

196 38:45
我晚上六点**才下班**。
Wǒ wǎnshang liù diǎn **cái xiàbān**.
Sáu giờ tối mình **mới tan làm**.
Viết lại:

197 38:57
找个**中间的地方**吧。
Zhǎo ge **zhōngjiān de dìfang** ba.
Chọn **chỗ ở giữa** hai nhà đi.
Viết lại:

198 39:08
我**到地方了**，你人呢?
Wǒ **dào dìfang le**, nǐ rén ne?
Mình **đến chỗ hẹn rồi**, bạn đâu rồi?
Viết lại:

199 39:21
怎么打电话一直**没人接**?
Zěnme dǎ diànhuà yìzhí **méi rén jiē**?
Sao gọi mãi **không ai nghe máy**?
Viết lại:

200 39:34
明天见，**不见不散**!
Míngtiān jiàn, **bú jiàn bú sàn**!
Mai gặp nhé, **không gặp không về**!
Viết lại:

201 39:46
那**改到周四**吧。
Nà **gǎi dào zhōusì** ba.
Vậy **dời sang thứ Năm** đi.
Viết lại:

202 39:58
没事，我也**刚到**。
Méishì, wǒ yě **gāng dào**.
Không sao, mình cũng **vừa đến**.
Viết lại:

203 40:09

那就**约下周**吧。

Nà jiù **yuē xià zhōu** ba.

Vậy **hẹn tuần sau** nhé.

Viết lại:

204 40:19

就这么**说定了**，不改了！

Jiù zhème **shuō dìng le**, bù gǎi le!

Vậy **chốt thế** nhé, không đổi nữa!

Viết lại:

205 40:32

我**打电话**让店里改了。

Wǒ **dǎ diànhuà** ràng diàn li gǎi le.

Mình **gọi** cho quán đổi giờ rồi.

Viết lại:

206 40:44

找不到，你给我**打个视频**。

Zhǎo bu dào, nǐ gěi wǒ **dǎ ge shìpín**.

Mình không thấy, bạn **gọi video** cho mình đi.

Viết lại:

207 40:58

二楼**八号桌**。

Èr lóu **bā hào zhuō**.

Bàn số tám, tầng hai.

Viết lại:

208 41:09

公司**突然有事**。

Gōngsī **tūrán yǒu shì**.

Công ty **đột nhiên có việc**.

Viết lại:

209 41:20
你们**先点菜**吧。
Nǐmen **xiān diǎncài** ba.
Bạn cứ **gọi món trước** đi.
Viết lại:

210 41:30
我能**带上室友**吗?
Wǒ néng **dài shang shìyǒu** ma?
Mình **rủ thêm bạn cùng phòng** được không?
Viết lại:

211 41:42
明天我**又有事**了。
Míngtiān wǒ **yòu yǒu shì** le.
Ngày mai mình **lại bận** mất rồi.
Viết lại:

212 41:54
在**地铁站门口**见吧。
Zài **dìtiězhàn ménkǒu** jiàn ba.
Gặp ở **cửa ga tàu điện ngầm** nhé.
Viết lại:

213 42:05
那个地方我**不太熟**。
Nàge dìfang wǒ **bú tài shú**.
Chỗ đó mình **không quen lắm**.
Viết lại:

214 42:17
时间不变，**换个地方**。
Shíjiān bú biàn, **huàn ge dìfang**.
Thời gian cũ không đổi, chỉ **đổi địa điểm**.
Viết lại:

215 42:30
周日早上**爬山**去不去?
Zhōurì zǎoshang **páshān** qù bu qù?
Sáng Chủ nhật đi **leo núi** không?
Viết lại:

216 42:43
这周末我已经**有约了**。
Zhè zhōumò wǒ yǐjīng **yǒu yuē le**.
Cuối tuần này mình **có hẹn rồi**.
Viết lại:

217 42:55
新时间谁**不方便**就说。
Xīn shíjiān shéi **bù fāngbiàn** jiù shuō.
Ai thấy thời gian mới **không hợp** thì nói nhé.
Viết lại:

218 43:08
我**出发了**。
Wǒ **chūfā le**.
Mình **xuất phát rồi**.
Viết lại:

219 43:18
行，**就七点半**。
Xíng, **jiù qī diǎn bàn**.
Được, **chốt bảy rưỡi**.
Viết lại:

220 43:29
你说“马上到”都**半小时**了!
Nǐ shuō "mǎshàng dào" dōu **bàn xiǎoshí** le!
Đã nói "sắp tới" **nửa tiếng** rồi đấy!
Viết lại:

221 43:45

好呀，我**肯定去**！

Hǎo ya, wǒ **kěndìng qù**!

Được đấy, mình **chắc chắn đi**!

Viết lại:

222 43:58

能**提前一点**吗？

Néng **tíqián yìdiǎn** ma?

Dời lên **sớm một chút** được không?

Viết lại:

223 44:09

是我不好，**应该早点告诉你**。

Shì wǒ bù hǎo, **yīnggāi zǎo diǎn gàosu nǐ**.

Lỗi của mình, **lẽ ra phải báo sớm hơn**.

Viết lại:

224 44:23

太可惜了，**下次吧**。

Tài kěxī le, **xià cì ba**.

Tiếc quá, **lần sau nhé**.

Viết lại:

225 44:36

下次记得**准时**啊！

Xià cì jìde **zhǔnshí** a!

Lần sau nhớ **đúng giờ** nhé!

Viết lại:

226 44:47

入口在楼的后面。

Rùkǒu zài lóu de hòumian.

Lối vào ở phía sau tòa nhà.

Viết lại:

227 44:59

我**看看安排**再回你。

Wǒ **kànkan ānpái** zài huí nǐ.

Để mình **xem lịch** đã rồi trả lời bạn.

Viết lại: .....

228 45:11

拉个小群方便商量。

Lā ge xiǎo qún fāngbiàn shāngliang.

Lập một nhóm nhỏ để bàn cho tiện.

Viết lại: .....

229 45:23

能**推迟**一个小时吗?

Néng **tuīchí** yí ge xiǎoshí ma?

Lùi lại một tiếng được không?

Viết lại: .....

230 45:35

我**错过了**一班地铁。

Wǒ **cuòguò le** yì bān dìtiě.

Mình **lỡ** chuyến tàu rồi.

Viết lại: .....

231 45:46

收到，我会**准时到**的。

Shōudào, wǒ huì **zhǔnshí dào** de.

Nhận được rồi, mình sẽ **đến đúng giờ**.

Viết lại: .....

232 45:58

我**保证**下次一定去。

Wǒ **bǎozhèng** xià cì yídìng qù.

Mình **hứa** lần sau nhất định đi.

Viết lại: .....

233 46:10

听起来不错，**算我一个**。

Tīng qǐlai búcuò, **suàn wǒ yí ge**.

Nghe hấp dẫn quá, **tính mình một suất**.

Viết lại: .....

234 46:24

坐地铁大概**半个小时**。

Zuò dìtiě dàgài **bàn ge xiǎoshí**.

Đi tàu điện mất khoảng **nửa tiếng**.

Viết lại: .....

235 46:37

我**最多再等**十五分钟。

Wǒ **zuìduō zài děng** shíwǔ fēnzhōng.

Mình **đợi tối đa thêm** mười lăm phút thôi.

Viết lại: .....

236 46:49

这周末你**有什么安排**没?

Zhè zhōumò nǐ **yǒu shénme ānpái** méi?

Cuối tuần này bạn **có kế hoạch gì** chưa?

Viết lại: .....

237 47:02

票我买好了，你人来就行。

Piào wǒ mǎi hǎo le, nǐ rén lái jiù xíng.

Mình mua vé rồi, bạn chỉ cần đến thôi.

Viết lại: .....

238 47:17

这家太吵，换个**安静点的**。

Zhè jiā tài chǎo, huàn ge **ānjìng diǎn de**.

Quán này ồn quá, đổi chỗ **yên tĩnh hơn** đi.

Viết lại: .....

239 47:31
我**提前到了**，在门口等你。
Wǒ **tíqián dào le**, zài ménkǒu děng nǐ.
Mình **đến sớm rồi**, đang đợi ở cửa.

Viết lại:

240 47:45
联系不上就在**老地方**等。
Liánxì bu shàng jiù zài **lǎo dìfang** děng.
Nếu không liên lạc được thì cứ đợi ở **chỗ cũ**.

Viết lại:

241 47:57
实在抱歉，今天我去不了了。
Shízài bàoqiàn, jīntiān wǒ qù bu liǎo le.
Thật ngại quá, hôm nay mình không đi được.

Viết lại:

242 48:12
这次**说到做到**，周六定了！
Zhè cì **shuōdào zuòdào**, zhōuliù dìng le!
Lần này **nói là làm**, chốt luôn thứ Bảy!

Viết lại:

243 48:27
周六**还是**周日？
Zhōuliù **háishi** zhōurì?
Thứ Bảy **hay** Chủ nhật?

Viết lại:

244 48:38
周五路上**特别堵**。
Zhōuwǔ lùshang **tèbié dǔ**.
Thứ Sáu đường hay **tắc lắm**.

Viết lại:

245 48:49

新上映了一部电影，听说很好看。

Xīn shàngyìng le yí bù diànyǐng, tīngshuō hěn hǎokàn.

Có **phim mới ra**, nghe nói hay lắm.

Viết lại: .....

246 49:04

打车一直**没人接单**。

Dǎchē yìzhí **méi rén jiēdān**.

Taxi mãi **không có ai nhận chuyến**.

Viết lại: .....

247 49:17

对，**没变**。

Duì, **méi biàn**.

Đúng rồi, **không thay đổi**.

Viết lại: .....

248 49:27

都改了，可**别再迟到**了。

Dōu gǎi le, kě **bié zài chídào** le.

Đã đổi rồi thì **đừng trễ nữa** nhé.

Viết lại: .....

249 49:40

好久没见了，**出来聚聚**吧。

Hǎojiǔ méi jiàn le, **chūlai jùju** ba.

Lâu rồi không gặp, **ra ngoài gặp nhau** đi.

Viết lại: .....

250 49:54

大概**几点散**?

Dàgài **jǐ diǎn sàn**?

Khoảng **mấy giờ thì tan**?

Viết lại: .....

251 50:05
那儿有**空调**吗？天太热了。
Nàr yǒu **kōngtiáo** ma? Tiān tài rè le.
Chỗ này có **điều hòa** không? Trời nóng quá.
Viết lại:

252 50:20
每次都说改天，一直**约不上**。
Měi cì dōu shuō gǎitiān, yìzhí **yuē bu shàng**.
Lần nào cũng hẹn hôm khác, mãi **chẳng gặp được**.
Viết lại:

253 50:35
你把**定位**发我吧。
Nǐ bǎ **dìngwèi** fā wǒ ba.
Bạn gửi **định vị** cho mình nhé.
Viết lại:

254 50:45
附近有**停车场**吗？
Fùjìn yǒu **tíngchēchǎng** ma?
Gần đó có **chỗ đậu xe** không?
Viết lại:

255 50:57
这次**肯定不改了**。
Zhè cì **kěndìng bù gǎi le**.
Lần này **chắc chắn không đổi nữa**.
Viết lại:

256 51:08
别等我，你们先吃。
Bié děng wǒ, nǐmen xiān chī.
Đừng đợi mình, cứ ăn trước.
Viết lại:

257 51:20
这顿我请，算**赔罪**。
Zhè dùn wǒ qǐng, suàn **péizuì**.
Bữa này mình mời coi như **xin lỗi**.
Viết lại:

258 51:32
去哪儿都行，**听你的**。
Qù nǎr dōu xíng, **tīng nǐ de**.
Đi đâu cũng được, **mình nghe bạn**.
Viết lại:

259 51:45
大家在群里**投个票**。
Dàjiā zài qún li **tóu ge piào**.
Mọi người **bình chọn** trong nhóm nhé.
Viết lại:

260 51:57
我先在网上**取个号**。
Wǒ xiān zài wǎngshang **qǔ ge hào**.
Mình **lấy số** trên mạng trước nhé.
Viết lại:

261 52:08
在我家**楼下**见也行。
Zài wǒ jiā **lóuxià** jiàn yě xíng.
Gặp ở **dưới nhà** mình cũng được.
Viết lại:

262 52:20
我们改去**对面那家**。
Wǒmen gǎi qù **duìmiàn nà jiā**.
Mình đổi qua **quán đối diện** nhé.
Viết lại:

263 52:31

电影票能**改场次**吗?

Diànyǐngpiào néng **gǎi chǎngcì** ma?

Vé xem phim **đổi suất** được không?

Viết lại: .....

264 52:43

已**安全到家**，别担心。

Yǐ **ānquán dào jiā**, bié dānxīn.

Mình **về tới nhà an toàn** rồi, đừng lo.

Viết lại: .....

265 52:57

中午**顺便**一起吃个饭。

Zhōngwǔ **shùnbiàn** yìqǐ chī ge fàn.

Trưa cùng ăn cơm **luôn** nhé.

Viết lại: .....

266 53:09

我在手机上**设了提醒**。

Wǒ zài shǒujī shang **shè le tíxǐng**.

Mình **đặt lịch nhắc** trong điện thoại rồi.

Viết lại: .....

267 53:21

几号出口?

Jǐ hào chūkǒu?

Cửa ra số mấy?

Viết lại: .....

268 53:31

在群里**艾特一下**小张。

Zài qún li **àitè yíxià** Xiǎo Zhāng.

Nhắc Tiểu Trương trong nhóm xem sao.

Viết lại: .....

恭喜 — câu 269
Gōngxǐ
Chúc mừng

艾特你 — câu 270
Àitè nǐ
Tag bạn

粉丝 — câu 271
fěnsī
người theo dõi

铁粉 — câu 272
tiěfěn
fan ruột

没人看 — câu 273
méi rén kàn
chẳng ai xem

剪视频 — câu 274
Jiǎn shìpín
Cắt ghép video

可能认识的人 — câu 275
kěnéng rènshi de rén
người có thể quen

上镜 — câu 276
shàngjìng
lên hình đẹp

改一下文字 — câu 277
gǎi yíxià wénzì
sửa lại câu chữ

文案 — câu 278
wén'àn
chú thích

比个耶 — câu 280
Bǐ ge yē
Giơ tay chữ V

滤镜 — câu 281
lǜjìng
Bộ lọc

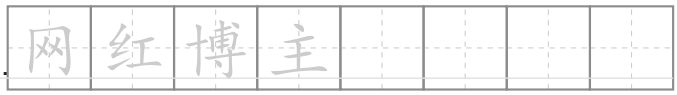
谢谢大家 — câu 282
Xièxie dàjiā
Cảm ơn mọi người

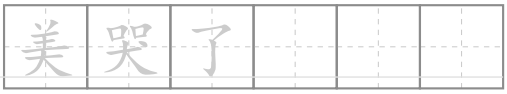
求店名 — câu 283
qiú diànmíng
cho xin địa chỉ quán

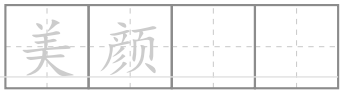
回关 — câu 284
huíguān
theo dõi lại

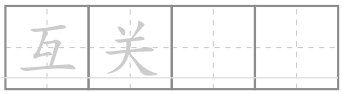
被种草 — câu 285
bèi zhòngcǎo
muốn mua liền

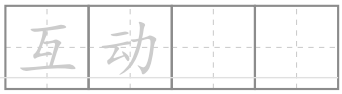
让手机先吃 — câu 286
ràng shǒujī xiān chī
để điện thoại

网红博主 — **wǎnghóng bózhǔ**
người có ảnh hưởng nổi tiếng…

câu 287

美哭了 — **Měi kū le**
Đẹp xỉu

câu 288

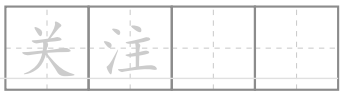
美颜 — **měiyán**
chế độ làm đẹp

câu 289

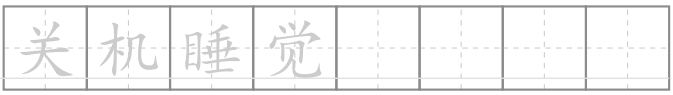
互关 — **hùguān**
theo dõi nhau

câu 290

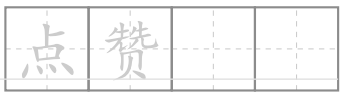
互动 — **hùdòng**
tương tác

câu 291

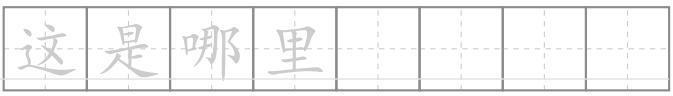
小红心 — **xiǎo hóngxīn**
thả tim

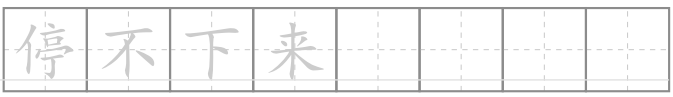
câu 292

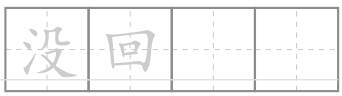
关注 — **guānzhù**
theo dõi

câu 293

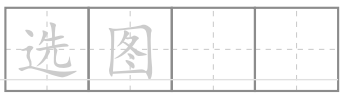
关机睡觉 — **guānjī shuìjiào**
tắt điện thoại đi ngủ

câu 294

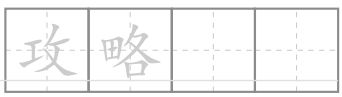
点赞 — **diǎnzàn**
like

câu 295

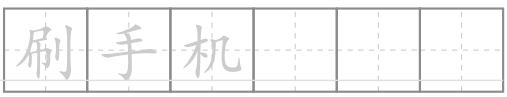
这是哪里 — **zhè shì nǎli**
ở đâu vậy

câu 296

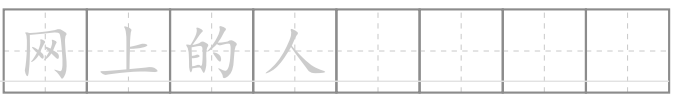
停不下来 — **tíng bu xiàlái**
không dừng được

câu 297

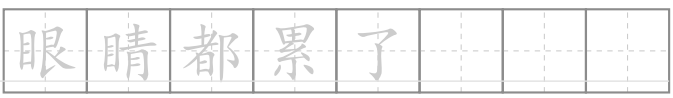
没回 — **méi huí**
chẳng được trả lời

câu 298

选图 — **Xuǎn tú**
chọn ảnh

câu 299

攻略 — **gōnglüè**
bài chia sẻ kinh nghiệm

câu 300

刷手机 — **shuā shǒujī**
lướt điện thoại

câu 301

网上的人 — **wǎngshang de rén**
người trên mạng

câu 302

眼睛都累了 — **yǎnjing dōu lèi le**
mắt mỏi rồi

câu 303

删 — **shān** — xóa
câu 304

爱看 — **ài kàn** — thích xem
câu 305

羡慕 — **xiànmù** — Ghen tị
câu 306

禁言 — **jìnyán** — khóa bình luận
câu 307

水印 — **shuǐyìn** — hình mờ
câu 308

分享按钮 — **fēnxiǎng ànniǔ** — nút chia sẻ
câu 309

私密 — **sīmì** — riêng tư
câu 310

修完图 — **Xiū wán tú** — Chỉnh ảnh xong
câu 311

九宫格 — **jiǔgōnggé** — Chín tấm ảnh ghép
câu 312

软广 — **ruǎnguǎng** — quảng cáo trá hình
câu 313

打个码 — **dǎ ge mǎ** — che lại
câu 314

火了 — **huǒ le** — nổi rần rần
câu 315

差太多 — **chà tài duō** — khác xa
câu 316

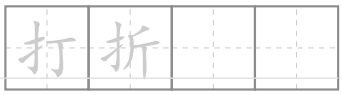
不像说的那样 — **bú xiàng shuō de nàyàng** — không như quảng cáo
câu 317

逆光 — **Nìguāng** — Ngược sáng
câu 318

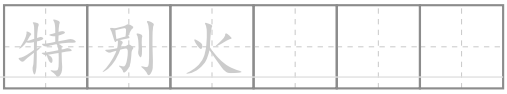
刷抖音 — **shuā Dǒuyīn** — lướt Douyin
câu 319

搜 — **Sōu** — Tìm
câu 320

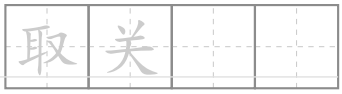
打折 — câu 321
dǎzhé
giảm giá



特别火 — câu 323
tèbié huǒ
đang hot



取关 — câu 324
qǔguān
bỏ theo dõi



269 53:59

恭喜恭喜!

Gōngxǐ gōngxǐ!
Chúc mừng nhé!

Viết lại: .....

270 54:08

艾特你来看看。

Àitè nǐ lái kànkan.
Tag bạn vào xem nè.

Viết lại: .....

271 54:18

你有多少**粉丝**?

Nǐ yǒu duōshao **fěnsī**?
Bạn có bao nhiêu **người theo dõi**?

Viết lại: .....

272 54:28

我是他的**铁粉**。

Wǒ shì tā de **tiěfěn**.
Mình là **fan ruột** của anh ấy.

Viết lại: .....

273 54:39

我的视频**没人看**。

Wǒ de shìpín **méi rén kàn**.
Video của mình **chẳng ai xem**.

Viết lại: .....

274 54:51

剪视频剪了一下午。

Jiǎn shìpín jiǎn le yí xiàwǔ.
Cắt ghép video mất cả buổi.

Viết lại: .....

275 55:03

我在“**可能认识的人**”里看到你。

Wǒ zài "**kěnéng rènshi de rén**" li kàndào nǐ.

Mình thấy bạn qua phần "**người có thể quen**".

Viết lại: .....

276 55:18

这道菜很**上镜**。

Zhè dào cài hěn **shàngjìng**.

Món này **lên hình đẹp** quá.

Viết lại: .....

277 55:29

我**改一下文字**。

Wǒ **gǎi yíxià wénzì**.

Mình **sửa lại câu chữ** một chút.

Viết lại: .....

278 55:40

配什么**文案**好呢?

Pèi shénme **wén'àn** hǎo ne?

Viết **chú thích** gì cho hay nhỉ?

Viết lại: .....

279 55:50

你帮我想句**文案**。

Nǐ bāng wǒ xiǎng jù **wén'àn**.

Bạn nghĩ giúp mình một **câu caption**.

Viết lại: .....

280 56:02

比个耶。

Bǐ ge yē.

Giơ tay chữ V đi.

Viết lại: .....

281 56:11

这个**滤镜**很有氛围感。

Zhège **lǜjìng** hěn yǒu fēnwéigǎn.

Bộ lọc này nhìn rất có không khí.

Viết lại:

282 56:24

谢谢大家点赞！

Xièxie dàjiā diǎnzàn!

Cảm ơn mọi người đã like!

Viết lại:

283 56:35

看着好好吃，**求店名**。

Kànzhe hǎo hǎochī, **qiú diànmíng**.

Trông ngon quá, **cho xin địa chỉ quán**.

Viết lại:

284 56:49

我**回关**你了。

Wǒ **huíguān** nǐ le.

Mình **theo dõi lại** bạn rồi.

Viết lại:

285 56:58

看完就**被种草**了。

Kàn wán jiù **bèi zhòngcǎo** le.

Xem xong **muốn mua liền**.

Viết lại:

286 57:10

先别吃，**让手机先吃**。

Xiān bié chī, **ràng shǒujī xiān chī**.

Khoan ăn, **để điện thoại** "ăn" trước.

Viết lại:

287 57:24
她是个**网红博主**。
Tā shì ge **wǎnghóng bózhǔ**.
Cô ấy là **người có ảnh hưởng nổi tiếng trên mạng**.
Viết lại: .....

288 57:36
美哭了！
Měi kū le!
Đẹp xỉu luôn!
Viết lại: .....

289 57:45
把**美颜**打开。
Bǎ **měiyán** dǎkāi.
Bật **chế độ làm đẹp** lên.
Viết lại: .....

290 57:56
我们**互关**了。
Wǒmen **hùguān** le.
Mình **theo dõi nhau** rồi nhé.
Viết lại: .....

291 58:05
这条**互动**好多。
Zhè tiáo **hùdòng** hǎo duō.
Bài này nhiều **tương tác** quá.
Viết lại: .....

292 58:16
给我的视频点个**小红心**吧！
Gěi wǒ de shìpín diǎn ge **xiǎo hóngxīn** ba!
Bạn **thả tim** video của mình với!
Viết lại: .....

293 58:29
你**关注**我一下。
Nǐ **guānzhù** wǒ yíxià.
Bạn **theo dõi** mình đi.
Viết lại: .....

294 58:39
好了，**关机睡觉**。
Hǎo le, **guānjī shuìjiào**.
Thôi, **tắt điện thoại đi ngủ** thôi.
Viết lại: .....

295 58:51
你那条我**点赞**了。
Nǐ nà tiáo wǒ **diǎnzàn** le.
Bài của bạn mình **like** rồi.
Viết lại: .....

296 59:03
好美啊，**这是哪里**？
Hǎo měi a, **zhè shì nǎli**?
Đẹp quá, **ở đâu vậy**?
Viết lại: .....

297 59:16
一刷就**停不下来**。
Yì shuā jiù **tíng bu xiàlái**.
Lướt mãi **không dừng được**.
Viết lại: .....

298 59:26
私信了一直**没回**。
Sīxìn le yìzhí **méi huí**.
Nhắn riêng mà mãi **chẳng được trả lời**.
Viết lại: .....

299 59:39
选图选了半个小时。
Xuǎn tú xuǎn le bàn ge xiǎoshí.
Mình **chọn ảnh** mất nửa tiếng.
Viết lại:

300 59:50
小红书上**攻略**特别多。
Xiǎohóngshū shang **gōnglüè** tèbié duō.
Tiểu Hồng Thư có nhiều **bài chia sẻ kinh nghiệm** lắm.
Viết lại:

301 1:00:04
你每天**刷手机**几个小时?
Nǐ měitiān **shuā shǒujī** jǐ ge xiǎoshí?
Mỗi ngày bạn **lướt điện thoại** mấy tiếng?
Viết lại:

302 1:00:17
别拿自己跟**网上的人**比。
Bié ná zìjǐ gēn **wǎngshang de rén** bǐ.
Đừng so sánh bản thân với **người trên mạng**.
Viết lại:

303 1:00:30
短视频看太多，**眼睛都累了**。
Duǎn shìpín kàn tài duō, **yǎnjing dōu lèi le**.
Xem video ngắn nhiều quá, **mắt mỏi rồi**.
Viết lại:

304 1:00:45
有我的那张照片你**删**了吧。
Yǒu wǒ de nà zhāng zhàopiàn nǐ **shān** le ba.
Bạn **xóa** tấm có mặt mình đi nhé.
Viết lại:

305 1:00:59
很多中国人**爱看**越南的视频。
Hěn duō Zhōngguórén **ài kàn** Yuènán de shìpín.
Nhiều người Trung Quốc **thích xem** video về Việt Nam.
Viết lại:

306 1:01:13
好**羡慕**，我也想去！
Hǎo **xiànmù**, wǒ yě xiǎng qù!
Ghen tị ghê, mình cũng muốn đi!
Viết lại:

307 1:01:26
我被**禁言**三天。
Wǒ bèi **jìnyán** sān tiān.
Mình bị **khóa bình luận** ba ngày.
Viết lại:

308 1:01:38
这个有**水印**，别搬运。
Zhège yǒu **shuǐyìn**, bié bānyùn.
Video này có **hình mờ**, đừng đăng lại.
Viết lại:

309 1:01:51
点右上角的**分享按钮**。
Diǎn yòushàngjiǎo de **fēnxiǎng ànniǔ**.
Bấm vào **nút chia sẻ** ở góc phải.
Viết lại:

310 1:02:02
我把账号设成**私密**了。
Wǒ bǎ zhànghào shè chéng **sīmì** le.
Mình đặt tài khoản ở chế độ **riêng tư**.
Viết lại:

311 1:02:15
修完图再发。
Xiū wán tú zài fā.
Chỉnh ảnh xong rồi mới đăng.
Viết lại: .....

312 1:02:26
发个九宫格。
Fā ge jiǔgōnggé.
Chín tấm ảnh ghép thành một ô.
Viết lại: .....

313 1:02:37
这篇是软广。
Zhè piān shì ruǎnguǎng.
Bài này là quảng cáo trá hình đó.
Viết lại: .....

314 1:02:48
照片里有车牌，打个码吧。
Zhàopiàn li yǒu chēpái, dǎ ge mǎ ba.
Ảnh có cả biển số xe, che lại đi.
Viết lại: .....

315 1:03:02
这个视频火了。
Zhège shìpín huǒ le.
Video này nổi rần rần trên mạng.
Viết lại: .....

316 1:03:13
网上的照片和实物差太多。
Wǎngshang de zhàopiàn hé shíwù chà tài duō.
Ảnh trên mạng khác xa ngoài đời.
Viết lại: .....

317 1:03:28
买回来用了，**不像说的那样**。
Mǎi huílai yòng le, **bú xiàng shuō de nàyàng**.
Đã mua về dùng, **không như quảng cáo**.

Viết lại:

318 1:03:42
逆光了，脸都黑了。
Nìguāng le, liǎn dōu hēi le.
Ngược sáng rồi, mặt tối thui.

Viết lại:

319 1:03:54
你平时**刷抖音**吗?
Nǐ píngshí **shuā Dǒuyīn** ma?
Bạn có **lướt Douyin** không?

Viết lại:

320 1:04:05
搜“越南”能刷到很多越南视频。
Sōu "Yuènán" néng shuā dào hěn duō Yuènán shìpín.
Tìm "Việt Nam" là ra rất nhiều video Việt Nam.

Viết lại:

321 1:04:21
转发三次能**打折**。
Zhuǎnfā sān cì néng **dǎzhé**.
Chia sẻ đủ ba lần được **giảm giá**.

Viết lại:

322 1:04:33
发完就等大家**点赞**。
Fā wán jiù děng dàjiā **diǎnzàn**.
Đăng xong mình chờ mọi người **like**.

Viết lại:

323 1:04:46

这个舞最近**特别火**。

Zhège wǔ zuìjìn **tèbié huǒ**.

Điệu nhảy này **đang hot** lắm.

Viết lại: .....

324 1:04:57

那个账号我**取关**了。

Nàge zhànghào wǒ **qǔguān** le.

Mình **bỏ theo dõi** tài khoản đó rồi.

Viết lại: .....

一一一
Yī yī yī
Một một một
câu 325

一万多人
yíwàn duō rén
hơn mười nghìn người
câu 326

开播
kāibō
bắt đầu live
câu 327

大哥
Dàgē
Đại gia
câu 328

中奖
zhòngjiǎng
trúng
câu 329

下单
xiàdān
chốt đơn
câu 330

中了什么
zhòng le shénme
trúng thưởng gì
câu 331

好漂亮
hǎo piàoliang
xinh quá
câu 332

再看一下
zài kàn yíxià
xem lại
câu 333

别的颜色
bié de yánsè
màu khác
câu 334

便宜点
piányi diǎn
rẻ hơn
câu 335

下次还来
xià cì hái lái
lần sau sẽ mua tiếp
câu 336

打赏
dǎshǎng
tặng quà
câu 337

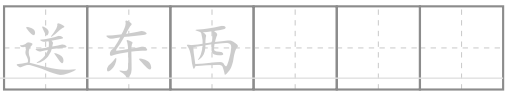
说慢一点
shuō màn yìdiǎn
Nói chậm một chút
câu 338

能穿吗
néng chuān ma
mặc vừa không
câu 339

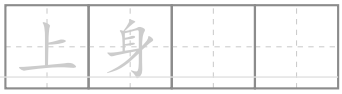
主播好
Zhǔbō hǎo
Chào streamer
câu 340

开奖
kāijiǎng
mở thưởng
câu 341

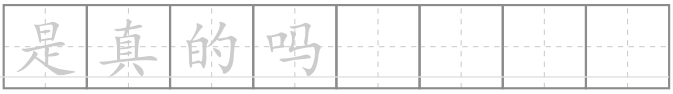
送东西 — **sòng dōngxi** — tặng kèm
câu 342



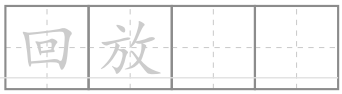
上身 — **shàngshēn** — mặc thử
câu 343



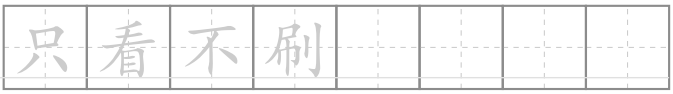
是真的吗 — **shì zhēn de ma** — thật hay giả
câu 344



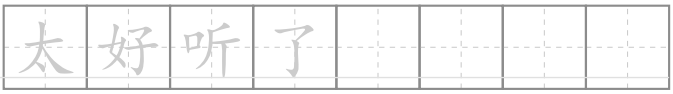
回放 — **huífàng** — xem lại
câu 345



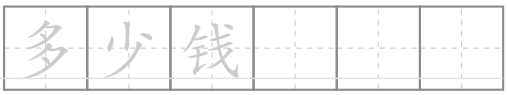
只看不刷 — **zhǐ kàn bù shuā** — chỉ xem thôi, không tặng quà
câu 346



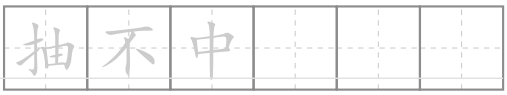
太好听了 — **tài hǎotīng le** — hay quá
câu 347



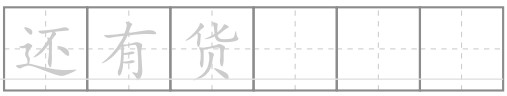
多少钱 — **duōshao qián** — bao nhiêu tiền
câu 348



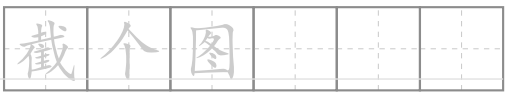
抽不中 — **chōu bu zhòng** — không trúng
câu 349



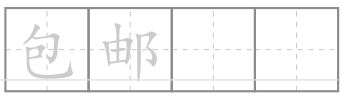
还有货 — **hái yǒu huò** — còn hàng
câu 350



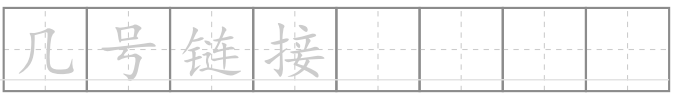
截个图 — **jié ge tú** — chụp màn hình
câu 351



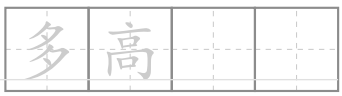
包邮 — **Bāoyóu** — miễn phí vận chuyển
câu 352



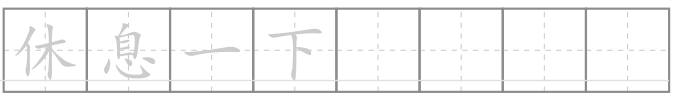
几号链接 — **Jǐ hào liànjiē** — Link số mấy
câu 353



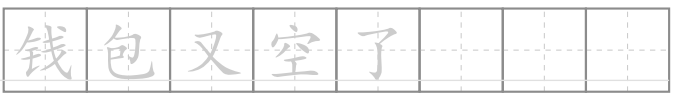
多高 — **duō gāo** — cao bao nhiêu
câu 354



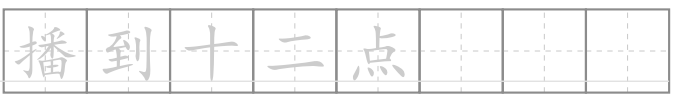
休息一下 — **xiūxi yíxià** — nghỉ ngơi
câu 355



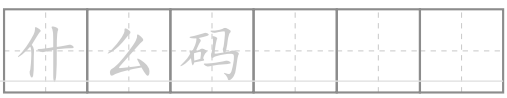
钱包又空了 — **Qiánbāo yòu kōng le** — Ví mình lại cạn sạch
câu 356



播到十二点 — **bō dào shí'èr diǎn** — live đến mười hai giờ đ…
câu 357



什么码 — **shénme mǎ** — size nào
câu 358



找不到链接 zhǎo bu dào liànjiē
không thấy link
câu 359

来晚了 lái wǎn le
vào muộn
câu 361

跟不上 gēn bu shàng
nghe không kịp
câu 362

寄到越南 jì dào Yuènán
ship sang Việt Nam
câu 363

老家 lǎojiā
quê
câu 364

再唱一首 zài chàng yì shǒu
hát thêm một bài nữa
câu 365

双击屏幕 Shuāngjī píngmù
Bấm màn hình liên tục
câu 366

特效 tèxiào
Hiệu ứng
câu 367

一盒糖 yì hé táng
một hộp kẹo
câu 368

领券 lǐng quàn
Nhận phiếu giảm giá
câu 369

全年最低价 quánnián zuìdī jià
giá thấp nhất cả năm
câu 370

小黄车 xiǎo huáng chē
giỏ hàng nhỏ
câu 371

老粉 lǎo fěn
fan cứng
câu 372

充了点币 chōng le diǎn bì
nạp ít xu
câu 373

画面卡了 Huàmiàn kǎ le
Hình bị giật
câu 374

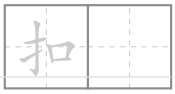
五星好评 wǔ xīng hǎopíng
đánh giá năm sao
câu 375

掉色 diàosè
phai màu
câu 376

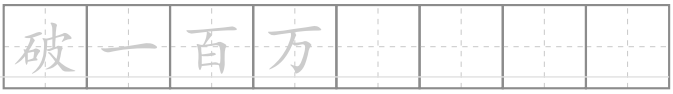
最后五十单 — **Zuìhòu wǔshí dān**
năm mươi suất cuối cùng
câu 377



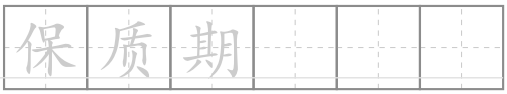
扣 — **kòu**
Gõ
câu 378



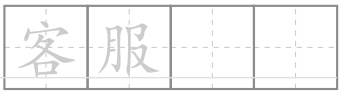
破一百万 — **pò yìbǎi wàn**
lên một triệu
câu 379



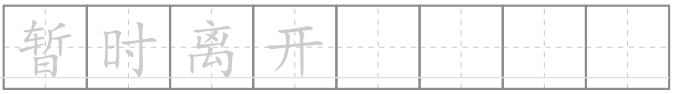
保质期 — **Bǎozhìqī**
Hạn sử dụng
câu 380



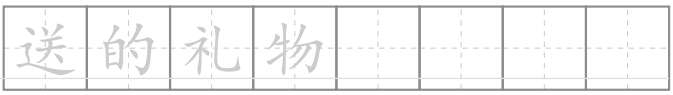
客服 — **kèfú**
chăm sóc khách hàng
câu 381



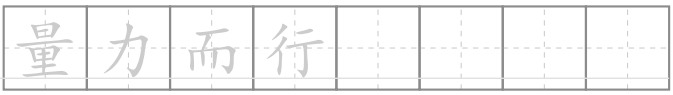
暂时离开 — **zànshí líkāi**
vừa rời đi
câu 382



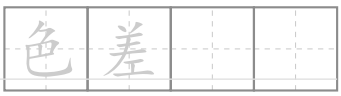
送的礼物 — **sòng de lǐwù**
tặng quà
câu 383



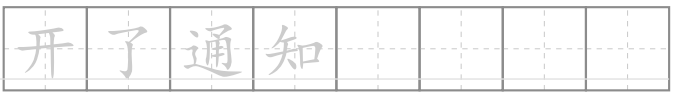
量力而行 — **liànglì ér xíng**
vừa sức
câu 384



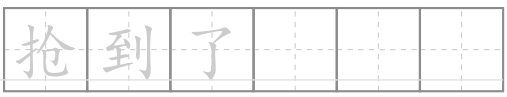
色差 — **sèchā**
màu khác đi
câu 385



开了通知 — **Kāi le tōngzhī**
Bật thông báo
câu 386



抢到了 — **qiǎng dào le**
giành được rồi
câu 387



325 1:05:19

———！

Yī yī yī!
Một một một!

Viết lại: .....

326 1:05:32

有**一万多人**在看。

Yǒu **yíwàn duō rén** zài kàn.
Có **hơn mười nghìn người** đang xem.

Viết lại: .....

327 1:05:44

几点**开播**?

Jǐ diǎn **kāibō**?
Mấy giờ thì **bắt đầu live**?

Viết lại: .....

328 1:05:54

大哥来了！

Dàgē lái le!
Đại gia xuất hiện rồi!

Viết lại: .....

329 1:06:03

我**中奖**了！

Wǒ **zhòngjiǎng** le!
Mình **trúng** rồi!

Viết lại: .....

330 1:06:12

我**下单**了！

Wǒ **xiàdān** le!
Mình **chốt đơn** rồi!

Viết lại: .....

331 1:06:22

你**中了什么**?

Nǐ **zhòng le shénme**?

Bạn **trúng thưởng gì** vậy?

Viết lại:

332 1:06:31

主播今天**好漂亮**!

Zhǔbō jīntiān **hǎo piàoliang**!

Hôm nay streamer **xinh quá**!

Viết lại:

333 1:06:42

三号**再看一下**。

Sān hào **zài kàn yíxià**.

Cho **xem lại** món số ba với.

Viết lại:

334 1:06:54

有**别的颜色**吗?

Yǒu **bié de yánsè** ma?

Có **màu khác** không?

Viết lại:

335 1:07:04

买两件能**便宜点**吗?

Mǎi liǎng jiàn néng **piányi diǎn** ma?

Mua hai cái có **rẻ hơn** không?

Viết lại:

336 1:07:16

东西不错，**下次还来**。

Dōngxi búcuò, **xià cì hái lái**.

Hàng đẹp, **lần sau sẽ mua tiếp**.

Viết lại:

337 1:07:28
未成年人不能**打赏**。
Wèichéngniánrén bù néng **dǎshǎng**.
Trẻ vị thành niên không được **tặng quà**.
Viết lại:

338 1:07:41
能**说慢一点**吗?
Néng **shuō màn yìdiǎn** ma?
Nói chậm một chút được không?
Viết lại:

339 1:07:51
一百斤**能穿吗**?
Yìbǎi jīn **néng chuān ma**?
Năm mươi ký **mặc vừa không**?
Viết lại:

340 1:08:02
主播好，我新来的!
Zhǔbō hǎo, wǒ xīn lái de!
Chào streamer, mình mới tới!
Viết lại:

341 1:08:13
还有三分钟**开奖**。
Hái yǒu sān fēnzhōng **kāijiǎng**.
Còn ba phút nữa **mở thưởng**.
Viết lại:

342 1:08:24
这个价还**送东西**吗?
Zhège jià hái **sòng dōngxi** ma?
Giá này có **tặng kèm** gì không?
Viết lại:

343 1:08:35

我**上身**给大家看看。

Wǒ **shàngshēn** gěi dàjiā kànkan.

Mình **mặc thử** cho mọi người xem nè.

Viết lại: .....

344 1:08:47

有人说买了，**是真的吗**？

Yǒu rén shuō mǎi le, **shì zhēn de ma**?

Có người nói mua rồi, **thật hay giả**?

Viết lại: .....

345 1:09:01

能看**回放**吗？

Néng kàn **huífàng** ma?

Có **xem lại** được không?

Viết lại: .....

346 1:09:11

我**只看不刷**。

Wǒ **zhǐ kàn bù shuā**.

Mình **chỉ xem thôi, không tặng quà**.

Viết lại: .....

347 1:09:23

声音**太好听了**！

Shēngyīn **tài hǎotīng le**!

Giọng hát **hay quá**!

Viết lại: .....

348 1:09:33

这个**多少钱**啊？

Zhège **duōshao qián** a?

Cái này **bao nhiêu tiền** vậy?

Viết lại: .....

349 1:09:44

每次都**抽不中**。

Měi cì dōu **chōu bu zhòng**.

Lần nào cũng **không trúng**.

Viết lại:

350 1:09:54

黑色**还有货**吗?

Hēisè **hái yǒu huò** ma?

Màu đen **còn hàng** không?

Viết lại:

351 1:10:05

下完单**截个图**。

Xià wán dān **jié ge tú**.

Đặt hàng xong thì **chụp màn hình** lại.

Viết lại:

352 1:10:16

包邮吗?

Bāoyóu ma?

Có được **miễn phí vận chuyển** không?

Viết lại:

353 1:10:26

几号链接?

Jǐ hào liànjiē?

Link số mấy vậy?

Viết lại:

354 1:10:36

主播**多高**，穿的什么码?

Zhǔbō **duō gāo**, chuān de shénme mǎ?

Streamer **cao bao nhiêu**, mặc size gì?

Viết lại:

355 1:10:49
主播**休息一下**吧，播累了。
Zhǔbō **xiūxi yíxià** ba, bō lèi le.
Streamer **nghỉ ngơi** đi, live mệt rồi.
Viết lại:

356 1:11:03
钱包又空了！
Qiánbāo yòu kōng le!
Ví mình lại cạn sạch rồi!
Viết lại:

357 1:11:13
主播说今天**播到十二点**。
Zhǔbō shuō jīntiān **bō dào shí'èr diǎn**.
Streamer nói hôm nay **live đến mười hai giờ đêm**.
Viết lại:

358 1:11:27
一米六穿**什么码**？
Yì mǐ liù chuān **shénme mǎ**?
Cao một mét sáu mặc **size nào**?
Viết lại:

359 1:11:39
想买，**找不到链接**。
Xiǎng mǎi, **zhǎo bu dào liànjiē**.
Mình muốn mua mà **không thấy link**.
Viết lại:

360 1:11:52
没声音，是不是我**静音**了？
Méi shēngyīn, shì bu shì wǒ **jìngyīn** le?
Không có tiếng, có phải mình **tắt âm** không?
Viết lại:

361 1:12:05

我**来晚了**，刚才讲了什么？

Wǒ **lái wǎn le**, gāngcái jiǎng le shénme?

Mình **vào muộn**, vừa nãy nói gì vậy?

Viết lại: .....

362 1:12:18

主播语速太快，我**跟不上**。

Zhǔbō yǔsù tài kuài, wǒ **gēn bu shàng**.

Streamer nói nhanh quá, mình **nghe không kịp**.

Viết lại: .....

363 1:12:32

能**寄到越南**吗？

Néng **jì dào Yuènán** ma?

Có **ship sang Việt Nam** không?

Viết lại: .....

364 1:12:43

主播在介绍我的越南**老家**！

Zhǔbō zài jièshào wǒ de Yuènán **lǎojiā**!

Streamer giới thiệu **quê** mình ở Việt Nam kìa!

Viết lại: .....

365 1:12:57

主播**再唱一首**吧！

Zhǔbō **zài chàng yì shǒu** ba!

Streamer **hát thêm một bài nữa** đi!

Viết lại: .....

366 1:13:08

双击屏幕点赞。

Shuāngjī píngmù diǎnzàn.

Bấm màn hình liên tục để thả tim.

Viết lại: .....

367 1:13:21
礼物**特效**好炫。
Lǐwù **tèxiào** hǎo xuàn.
Hiệu ứng quà đẹp quá.
Viết lại:

368 1:13:33
我抽到**一盒糖**。
Wǒ chōu dào **yì hé táng**.
Mình được **một hộp kẹo**.
Viết lại:

369 1:13:43
先**领券**再下单。
Xiān **lǐng quàn** zài xiàdān.
Nhận phiếu giảm giá trước rồi hẵng mua.
Viết lại:

370 1:13:56
是**全年最低价**吗?
Shì **quánnián zuìdī jià** ma?
Có phải **giá thấp nhất cả năm** không?
Viết lại:

371 1:14:07
点下面的**小黄车**。
Diǎn xiàmian de **xiǎo huáng chē**.
Bấm vào **giỏ hàng nhỏ** ở góc dưới.
Viết lại:

372 1:14:19
我天天来，是**老粉**了。
Wǒ tiāntiān lái, shì **lǎo fěn** le.
Ngày nào mình cũng xem, là **fan cứng** đó.
Viết lại:

373 1:14:31
我**充了点币**刷礼物。
Wǒ **chōng le diǎn bì** shuā lǐwù.
Mình **nạp ít xu** để tặng quà.
Viết lại: .....

374 1:14:44
画面卡了，我家网太慢。
Huàmiàn kǎ le, wǒ jiā wǎng tài màn.
Hình bị giật, mạng nhà mình yếu quá.
Viết lại: .....

375 1:14:57
很好用，我给了**五星好评**。
Hěn hǎoyòng, wǒ gěi le **wǔ xīng hǎopíng**.
Dùng tốt lắm, mình **đánh giá năm sao**.
Viết lại: .....

376 1:15:12
洗了会**掉色**吗?
Xǐ le huì **diàosè** ma?
Giặt có bị **phai màu** không?
Viết lại: .....

377 1:15:23
最后五十单了!
Zuìhòu wǔshí dān le!
Chỉ còn **năm mươi suất cuối cùng**!
Viết lại: .....

378 1:15:34
想继续看的**扣** “—” 。
Xiǎng jìxù kàn de **kòu** "yī".
Gõ "một" nếu bạn muốn xem tiếp.
Viết lại: .....

379 1:15:46
点赞**破一百万**了！
Diǎnzàn **pò yìbǎi wàn** le!
Cả phòng thả tim **lên một triệu** rồi!
Viết lại:

380 1:15:58
保质期还剩多久？
Bǎozhìqī hái shèng duō jiǔ?
Hạn sử dụng còn bao lâu?
Viết lại:

381 1:16:09
你联系一下**客服**。
Nǐ liánxì yíxià **kèfú**.
Bạn nhắn cho **chăm sóc khách hàng** nhé.
Viết lại:

382 1:16:20
主播**暂时离开**一下。
Zhǔbō **zànshí líkāi** yíxià.
Streamer **vừa rời đi** một chút.
Viết lại:

383 1:16:32
感谢宝宝**送的礼物**！
Gǎnxiè bǎobao **sòng de lǐwù**!
Cảm ơn bạn đã **tặng quà**!
Viết lại:

384 1:16:43
刷礼物要**量力而行**。
Shuā lǐwù yào **liànglì ér xíng**.
Tặng quà **vừa sức** thôi, đừng tiêu quá tay.
Viết lại:

385 1:16:57

灯光会不会有**色差**?

Dēngguāng huì bu huì yǒu **sèchā**?

Đèn phòng live có làm **màu khác đi** không?

Viết lại: .....

386 1:17:10

开了通知，开播会提醒。

Kāi le tōngzhī, kāibō huì tíxǐng.

Bật thông báo là lúc lên sóng sẽ báo.

Viết lại: .....

387 1:17:23

我**抢到了**!

Wǒ **qiǎng dào le**!

Mình **giành được rồi**!

Viết lại: .....

都上线 — dōu shàngxiàn — vào đủ
câu 388

好点儿 — hǎo diǎnr — đỡ hơn
câu 389

你那边 — Nǐ nàbiān — Bên đó
câu 390

冷不冷 — lěng bu lěng — lạnh không
câu 391

笑一个 — xiào yí ge — cười lên
câu 392

能听到 — néng tīngdào — nghe được
câu 393

你家的猫 — nǐ jiā de māo — con mèo nhà bạn
câu 394

看看你的房间 — kànkan nǐ de fángjiān — xem phòng con
câu 395

听到我说话 — tīngdào wǒ shuōhuà — nghe thấy tiếng mình
câu 396

太卡 — tài kǎ — lag quá
câu 397

听不见 — tīng bu jiàn — không nghe thấy
câu 398

共享一下屏幕 — gòngxiǎng yíxià píngmù — chia sẻ màn hình
câu 399

看得见 — kàn de jiàn — thấy
câu 400

开着静音 — kāizhe jìngyīn — tắt mic
câu 401

开始录制 — kāishǐ lùzhì — bắt đầu ghi hình
câu 403

参会 — cānhuì — tham gia
câu 405

录屏 — lùpíng — ghi hình
câu 406

共享权限 gòngxiǎng quánxiàn
quyền chia sẻ
câu 407

睡前 shuì qián
trước khi ngủ
câu 408

一起学习 yìqǐ xuéxí
cùng học bài
câu 409

开到这儿 kāi dào zhèr
đến đây
câu 410

我的屏幕 wǒ de píngmù
màn hình của mình
câu 411

两个小时 liǎng ge xiǎoshí
hai tiếng
câu 412

给我看看 Gěi wǒ kànkan
Cho mình xem
câu 413

很清楚 hěn qīngchu
rõ lắm
câu 414

一半 yíbàn
một nửa
câu 415

会议号 Huìyìhào
Mã phòng họp
câu 416

结束会议 jiéshù huìyì
kết thúc cuộc họp
câu 417

回过去 huí guòqu
gọi lại
câu 418

看到你的脸 kàndào nǐ de liǎn
nhìn mặt bạn
câu 419

白屏 báipíng
màn hình trắng
câu 420

视频 shìpín
gọi video
câu 421

卡住 kǎzhù
bị đứng
câu 423

有点儿卡 yǒudiǎnr kǎ
hơi giật
câu 424

不接视频 bù jiē shìpín
không nghe máy
câu 425

讲到哪儿 jiǎng dào nǎr
nói đến đâu
câu 426

下班到家 xiàbān dào jiā
tan làm về nhà
câu 427

再视频 zài shìpín
lại gọi video
câu 428

音量 yīnliàng
âm lượng
câu 429

进会议室 jìn huìyìshì
vào phòng họp
câu 430

方便 fāngbiàn
tiện
câu 431

大声一点 dàshēng yìdiǎn
nói to lên chút
câu 432

额头 étóu
trán
câu 433

听得清 tīng de qīng
nghe rõ
câu 436

按错 àn cuò
bấm nhầm
câu 437

跟见面一样 gēn jiànmiàn yíyàng
như gặp mặt
câu 438

差一个小时 chà yí ge xiǎoshí
chênh nhau một tiếng
câu 439

线上会议 xiànshàng huìyì
họp trực tuyến
câu 440

有声音 yǒu shēngyīn
có tiếng
câu 441

关视频 guān shìpín
tắt video
câu 442

通知 tōngzhī
thông báo
câu 443

太暗 — **tài àn** — tối quá
câu 444

延迟 — **yánchí** — trễ
câu 445

隔着屏幕 — **Gézhe píngmù** — qua màn hình
câu 446

开摄像头 — **kāi shèxiàngtóu** — bật camera
câu 447

简单说两句 — **jiǎndān shuō liǎng jù** — nói đơn giản vài câu
câu 448

天花板 — **tiānhuābǎn** — trần nhà
câu 449

共享错窗口 — **gòngxiǎng cuò chuāngkǒu** — chia sẻ nhầm cửa sổ
câu 450

后置摄像头 — **hòuzhì shèxiàngtóu** — camera sau
câu 451

费流量 — **fèi liúliàng** — tốn dữ liệu
câu 452

黑屏 — **hēipíng** — màn hình đen
câu 453

镜像 — **jìngxiàng** — lật như soi gương
câu 454

昵称 — **nìchēng** — tên hiển thị
câu 455

看屏幕 — **kàn píngmù** — nhìn vào màn hình
câu 456

打视频 — **dǎ shìpín** — gọi video
câu 457

断了 — **duàn le** — bị rớt
câu 458

网很差 — **wǎng hěn chà** — mạng yếu lắm
câu 459

摄像头 — **shèxiàngtóu** — camera
câu 460

绿色的按钮 lǜsè de ànniǔ — nút xanh
câu 461

视频一会儿 Shìpín yíhuìr — Gọi video một lát
câu 462

杂音 záyīn — tiếng rè rè
câu 463

掉线 diàoxiàn — bị văng ra
câu 464

挂断 guàduàn — cúp máy
câu 465

换成流量 huànchéng liúliàng — chuyển sang dữ liệu di động
câu 466

突然断线 tūrán duànxiàn — tự nhiên ngắt mất
câu 467

入会 Rùhuì — Vào phòng
câu 468

进来晚了 jìnlai wǎn le — vào muộn
câu 469

先挂了 xiān guà le — cúp máy trước
câu 470

按时吃饭 ànshí chīfàn — ăn uống đúng giờ
câu 471

发消息 fā xiāoxi — nhắn tin
câu 472

叫他过来 Jiào tā guòlai — Gọi bố lại đây
câu 473

重新打 chóngxīn dǎ — gọi lại
câu 474

弹出来 tán chūlai — hiện lên
câu 476

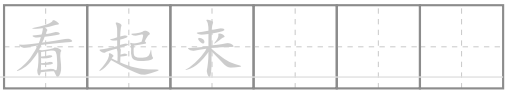
三人视频 sān rén shìpín — Gọi nhóm ba người
câu 477

拉进来 lā jìnlai — kéo cả Tiểu Mai vào
câu 478

开一下视频 kāi yíxià shìpín
bật video
câu 479



看起来 kàn qǐlai
trông
câu 480



388 1:17:43
人**都上线**了吗?
Rén **dōu shàngxiàn** le ma?
Mọi người đã **vào đủ** chưa?
Viết lại:

389 1:17:53
现在**好点儿**了吗?
Xiànzài **hǎo diǎnr** le ma?
Giờ **đỡ hơn** chưa?
Viết lại:

390 1:18:04
你那边现在几点了?
Nǐ nàbiān xiànzài jǐ diǎn le?
Bên đó bây giờ mấy giờ rồi?
Viết lại:

391 1:18:15
你那边今天**冷不冷**?
Nǐ nàbiān jīntiān **lěng bu lěng**?
Hôm nay bên đó **lạnh không**?
Viết lại:

392 1:18:26
大家**笑一个**!
Dàjiā **xiào yí ge**!
Mọi người **cười lên** nào!
Viết lại:

393 1:18:36
现在**能听到**了吗?
Xiànzài **néng tīngdào** le ma?
Giờ **nghe được** chưa?
Viết lại:

394 1:18:46
让我看看**你家的猫**。
Ràng wǒ kànkan **nǐ jiā de māo**.
Cho mình xem **con mèo nhà bạn** với.
Viết lại:

395 1:18:58
让妈妈**看看你的房间**。
Ràng māma **kànkan nǐ de fángjiān**.
Con cho mẹ **xem phòng con** đi.
Viết lại:

396 1:19:09
有人能**听到我说话**吗?
Yǒu rén néng **tīngdào wǒ shuōhuà** ma?
Có ai **nghe thấy tiếng mình** không?
Viết lại:

397 1:19:21
网**太卡**了。
Wǎng **tài kǎ** le.
Mạng **lag quá**.
Viết lại:

398 1:19:31
你说什么?我**听不见**。
Nǐ shuō shénme? Wǒ **tīng bu jiàn**.
Bạn nói gì? Mình **không nghe thấy**.
Viết lại:

399 1:19:43
我来**共享一下屏幕**。
Wǒ lái **gòngxiǎng yíxià píngmù**.
Để mình **chia sẻ màn hình** nhé.
Viết lại:

400 1:19:55
喂，看得见我吗?
Wèi, **kàn de jiàn** wǒ ma?
Alo, **thấy** mình không?
Viết lại:

401 1:20:07
你开着静音呢。
Nǐ **kāizhe jìngyīn** ne.
Bạn đang **tắt mic** kìa.
Viết lại:

402 1:20:17
我打字给你吧。
Wǒ **dǎzì** gěi nǐ ba.
Để mình **gõ chữ** cho bạn nhé.
Viết lại:

403 1:20:27
我开始录制了。
Wǒ **kāishǐ lùzhì** le.
Mình **bắt đầu ghi hình** nhé.
Viết lại:

404 1:20:37
你开美颜了吧?
Nǐ kāi **měiyán** le ba?
Bạn bật **bộ lọc làm đẹp** rồi à?
Viết lại:

405 1:20:48
谢谢大家参会。
Xièxie dàjiā **cānhuì**.
Cảm ơn mọi người đã **tham gia**.
Viết lại:

406 1:20:59
这个会要**录屏**吗?
Zhège huì yào **lùpíng** ma?
Cuộc họp này có **ghi hình** không?
Viết lại:

407 1:21:09
我给你开了**共享权限**。
Wǒ gěi nǐ kāile **gòngxiǎng quánxiàn**.
Mình cho bạn **quyền chia sẻ** rồi.
Viết lại:

408 1:21:21
我们每晚**睡前**视频吧。
Wǒmen měi wǎn **shuì qián** shìpín ba.
Tối nào **trước khi ngủ** mình cũng gọi video nhé.
Viết lại:

409 1:21:35
我们视频**一起学习**吧。
Wǒmen shìpín **yìqǐ xuéxí** ba.
Mình **cùng học bài** qua video đi.
Viết lại:

410 1:21:47
今天的会就**开到这儿**。
Jīntiān de huì jiù **kāi dào zhèr**.
Cuộc họp hôm nay **đến đây** thôi.
Viết lại:

411 1:21:59
大家看到**我的屏幕**了吗?
Dàjiā kàndào **wǒ de píngmù** le ma?
Mọi người thấy **màn hình của mình** chưa?
Viết lại:

412 1:22:10
我们视频了**两个小时**了。
Wǒmen shìpínle **liǎng ge xiǎoshí** le.
Chúng mình gọi video **hai tiếng** rồi đấy.
Viết lại:

413 1:22:23
吃饭了吗？**给我看看**吃什么。
Chīfàn le ma? **Gěi wǒ kànkan** chī shénme.
Ăn cơm chưa? **Cho mình xem** ăn gì nào.
Viết lại:

414 1:22:37
看见了，**很清楚**。
Kànjiàn le, **hěn qīngchu**.
Thấy rồi, **rõ lắm**.
Viết lại:

415 1:22:49
我只听到**一半**。
Wǒ zhǐ tīngdào **yíbàn**.
Mình chỉ nghe được **một nửa** thôi.
Viết lại:

416 1:23:00
会议号是多少？
Huìyìhào shì duōshao?
Mã phòng họp là bao nhiêu?
Viết lại:

417 1:23:10
我点**结束会议**了。
Wǒ diǎn **jiéshù huìyì** le.
Mình bấm **kết thúc cuộc họp** đây.
Viết lại:

418 1:23:21
我马上给你**回过去**。
Wǒ mǎshàng gěi nǐ **huí guòqu**.
Mình **gọi lại** cho bạn ngay.
Viết lại:

419 1:23:32
好久没**看到你的脸**了。
Hǎojiǔ méi **kàndào nǐ de liǎn** le.
Lâu lắm rồi không được **nhìn mặt bạn**.
Viết lại:

420 1:23:44
我这边是**白屏**。
Wǒ zhèbiān shì **báipíng**.
Bên mình chỉ thấy **màn hình trắng**.
Viết lại:

421 1:23:55
妈，今晚我们**视频**吧?
Mā, jīnwǎn wǒmen **shìpín** ba?
Mẹ ơi, tối nay mình **gọi video** nhé?
Viết lại:

422 1:24:09
我得走了，**回头再聊**。
Wǒ děi zǒu le, **huítóu zài liáo**.
Mình phải đi rồi, **nói chuyện sau** nhé.
Viết lại:

423 1:24:22
画面**卡住**了。
Huàmiàn **kǎzhù** le.
Hình **bị đứng** rồi.
Viết lại:

424 1:24:32
还是**有点儿卡**。
Háishi **yǒudiǎnr kǎ**.
Vẫn còn **hơi giật**.
Viết lại:

425 1:24:42
你怎么**不接视频**?
Nǐ zěnme **bù jiē shìpín**?
Sao bạn **không nghe máy**?
Viết lại:

426 1:24:53
刚才**讲到哪儿**了?
Gāngcái **jiǎng dào nǎr** le?
Vừa rồi mọi người **nói đến đâu** rồi?
Viết lại:

427 1:25:04
刚**下班到家**，好累。
Gāng **xiàbān dào jiā**, hǎo lèi.
Vừa **tan làm về nhà**, mệt quá.
Viết lại:

428 1:25:16
周末我们**再视频**。
Zhōumò wǒmen **zài shìpín**.
Cuối tuần mình **lại gọi video** nhé.
Viết lại:

429 1:25:28
你把**音量**调大一点。
Nǐ bǎ **yīnliàng** tiáo dà yìdiǎn.
Bạn vặn **âm lượng** to lên chút.
Viết lại:

430 1:25:39
我已经**进会议室**了。
Wǒ yǐjīng **jìn huìyìshì** le.
Mình **vào phòng họp** rồi.
Viết lại:

431 1:25:50
你现在**方便**接视频吗?
Nǐ xiànzài **fāngbiàn** jiē shìpín ma?
Bây giờ bạn có **tiện** nghe máy không?
Viết lại:

432 1:26:03
声音太小了，**大声一点**。
Shēngyīn tài xiǎo le, **dàshēng yìdiǎn**.
Tiếng nhỏ quá, **nói to lên chút**.
Viết lại:

433 1:26:16
我只能看到你的**额头**。
Wǒ zhǐ néng kàndào nǐ de **étóu**.
Con chỉ thấy mỗi **trán** mẹ thôi.
Viết lại:

434 1:26:28
你**先挂**吧。
Nǐ **xiān guà** ba.
Bạn **cúp trước** đi.
Viết lại:

435 1:26:37
记得**勾选**共享电脑声音。
Jìde **gōuxuǎn** gòngxiǎng diànnǎo shēngyīn.
Nhớ **tích chọn** chia sẻ âm thanh máy tính.
Viết lại:

436 1:26:51
奶奶，您**听得清**我说话吗？
Nǎinai, nín **tīng de qīng** wǒ shuōhuà ma?
Bà có **nghe rõ** cháu nói không?
Viết lại:

437 1:27:04
爷爷奶奶不会用，老**按错**。
Yéye nǎinai bú huì yòng, lǎo **àn cuò**.
Ông bà không biết dùng, toàn **bấm nhầm**.
Viết lại:

438 1:27:17
视频真方便，**跟见面一样**。
Shìpín zhēn fāngbiàn, **gēn jiànmiàn yíyàng**.
Gọi video tiện thật, **như gặp mặt** vậy.
Viết lại:

439 1:27:32
我这边天黑了，**差一个小时**。
Wǒ zhèbiān tiān hēi le, **chà yí ge xiǎoshí**.
Bên này trời tối rồi, **chênh nhau một tiếng**.
Viết lại:

440 1:27:47
明天上午九点开**线上会议**。
Míngtiān shàngwǔ jiǔ diǎn kāi **xiànshàng huìyì**.
Chín giờ sáng mai **họp trực tuyến**.
Viết lại:

441 1:28:00
视频**有声音**吗？大家听得到吗？
Shìpín **yǒu shēngyīn** ma? Dàjiā tīng de dào ma?
Video **có tiếng** không? Mọi người nghe được không?
Viết lại:

442 1:28:15
你**关视频**了吗？我还看得到你。
Nǐ **guān shìpín** le ma? Wǒ hái kàn de dào nǐ.
Bạn **tắt video** chưa? Mình vẫn thấy bạn.
Viết lại:

443 1:28:30
你先把**通知**关掉吧。
Nǐ xiān bǎ **tōngzhī** guāndiào ba.
Bạn tắt **thông báo** đi đã.
Viết lại:

444 1:28:40
房间**太暗**了，开个灯吧。
Fángjiān **tài àn** le, kāi ge dēng ba.
Phòng **tối quá**, bật đèn lên đi.
Viết lại:

445 1:28:55
网速慢，共享有点**延迟**。
Wǎngsù màn, gòngxiǎng yǒudiǎn **yánchí**.
Mạng chậm nên chia sẻ hơi **trễ**.
Viết lại:

446 1:29:10
隔着屏幕看你们，好想家。
Gézhe píngmù kàn nǐmen, hǎo xiǎng jiā.
Nhìn mọi người **qua màn hình** mà nhớ nhà quá.
Viết lại:

447 1:29:24
你没**开摄像头**。
Nǐ méi **kāi shèxiàngtóu**.
Bạn chưa **bật camera**.
Viết lại:

448 1:29:34
我**简单说两句**。
Wǒ **jiǎndān shuō liǎng jù**.
Em xin **nói đơn giản vài câu**.
Viết lại:

449 1:29:45
我只看到**天花板**。
Wǒ zhǐ kàndào **tiānhuābǎn**.
Mình chỉ thấy cái **trần nhà** thôi.
Viết lại:

450 1:29:56
你**共享错窗口**了。
Nǐ **gòngxiǎng cuò chuāngkǒu** le.
Bạn đang **chia sẻ nhầm cửa sổ**.
Viết lại:

451 1:30:07
换成**后置摄像头**吧。
Huànchéng **hòuzhì shèxiàngtóu** ba.
Đổi sang **camera sau** đi.
Viết lại:

452 1:30:19
视频太久很**费流量**。
Shìpín tài jiǔ hěn **fèi liúliàng**.
Gọi video lâu **tốn dữ liệu** lắm.
Viết lại:

453 1:30:32
我这边只看到**黑屏**。
Wǒ zhèbiān zhǐ kàndào **hēipíng**.
Bên mình chỉ thấy **màn hình đen**.
Viết lại:

454 1:30:44
我的画面是**镜像**的。
Wǒ de huàmiàn shì **jìngxiàng** de.
Hình của mình bị **lật như soi gương**.
Viết lại:

455 1:30:56
我把**昵称**改成真名。
Wǒ bǎ **nìchēng** gǎichéng zhēnmíng.
Mình đổi **tên hiển thị** thành tên thật.
Viết lại:

456 1:31:08
奶奶，您**看屏幕**这儿。
Nǎinai, nín **kàn píngmù** zhèr.
Bà ơi, bà **nhìn vào màn hình** nhé.
Viết lại:

457 1:31:20
我用微信给你**打视频**。
Wǒ yòng Wēixìn gěi nǐ **dǎ shìpín**.
Mình **gọi video** cho bạn qua WeChat nhé.
Viết lại:

458 1:31:33
视频**断了**。
Shìpín **duàn le**.
Cuộc gọi video **bị rớt** rồi.
Viết lại:

459 1:31:43
我这儿下大雨，**网很差**。
Wǒ zhèr xià dàyǔ, **wǎng hěn chà**.
Chỗ mình đang mưa to, **mạng yếu lắm**.
Viết lại:

460 1:31:57
请大家把**摄像头**打开。
Qǐng dàjiā bǎ **shèxiàngtóu** dǎkāi.
Mọi người bật **camera** lên nhé.
Viết lại:

461 1:32:09
点**绿色的按钮**就能接。
Diǎn **lǜsè de ànniǔ** jiù néng jiē.
Bấm vào **nút xanh** là nghe máy.
Viết lại:

462 1:32:22
你有空吗？**视频一会儿**吧。
Nǐ yǒu kòng ma? **Shìpín yíhuìr** ba.
Bạn rảnh không? **Gọi video một lát** nhé.
Viết lại:

463 1:32:36
有**杂音**，很吵。
Yǒu **záyīn**, hěn chǎo.
Có **tiếng rè rè**, ồn quá.
Viết lại:

464 1:32:48
我刚才**掉线**了。
Wǒ gāngcái **diàoxiàn** le.
Vừa nãy mình **bị văng ra** ngoài.
Viết lại:

465 1:32:59
红色的是**挂断**。
Hóngsè de shì **guàduàn**.
Nút đỏ là **cúp máy** nhé.
Viết lại:

466 1:33:10
我**换成流量**试试。
Wǒ **huànchéng liúliàng** shìshi.
Để mình **chuyển sang dữ liệu di động** thử.
Viết lại:

467 1:33:22
怎么**突然断线**了?
Zěnme **tūrán duànxiàn** le?
Sao **tự nhiên ngắt mất** vậy?
Viết lại:

468 1:33:32
入会需要密码吗?
Rùhuì xūyào mìmǎ ma?
Vào phòng có cần mật khẩu không?
Viết lại:

469 1:33:44
抱歉，我**进来晚了**。
Bàoqiàn, wǒ **jìnlai wǎn le**.
Xin lỗi, mình **vào muộn**.
Viết lại:

470 1:33:55
不早了，我**先挂了**。
Bù zǎo le, wǒ **xiān guà le**.
Muộn rồi, mình **cúp máy trước** nhé.
Viết lại:

471 1:34:08
你要**按时吃饭**啊。
Nǐ yào **ànshí chīfàn** a.
Con nhớ **ăn uống đúng giờ** đấy.
Viết lại:

472 1:34:18
有事给我**发消息**。
Yǒu shì gěi wǒ **fā xiāoxi**.
Có gì thì **nhắn tin** cho mình.
Viết lại:

473 1:34:30
爸呢？**叫他过来**一下。
Bà ne? **Jiào tā guòlai** yíxià.
Bố đâu rồi? **Gọi bố lại đây** đi.
Viết lại:

474 1:34:43
我**重新打**一次试试。
Wǒ **chóngxīn dǎ** yí cì shìshi.
Mình **gọi lại** thử xem.
Viết lại:

475 1:34:54
听到了，不过有**回音**。
Tīngdào le, búguò yǒu **huíyīn**.
Nghe được rồi, nhưng có **tiếng vọng**.
Viết lại:

476 1:35:06
你的私信**弹出来**了。
Nǐ de sīxìn **tán chūlai** le.
Tin nhắn riêng của bạn **hiện lên** rồi kìa.
Viết lại:

477 1:35:18
能拉个**三人视频**吗？
Néng lā ge **sān rén shìpín** ma?
Gọi nhóm ba người được không?
Viết lại:

478 1:35:29

我把小梅也**拉进来**。

Wǒ bǎ Xiǎo Méi yě **lā jìnlai**.

Mình **kéo cả Tiểu Mai vào** nhé.

Viết lại: .....

479 1:35:41

等一下，我**开一下视频**。

Děng yíxià, wǒ **kāi yíxià shìpín**.

Đợi chút, mình **bật video** lên.

Viết lại: .....

480 1:35:52

视频里你**看起来**瘦了。

Shìpín li nǐ **kàn qǐlai** shòu le.

Qua màn hình **trông** bạn gầy đi đấy.

Viết lại: .....

Chúc mừng bạn đã học xong!
加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 466 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

480 Câu Tiếng Trung Điện Thoại – WeChat – Mạng Xã Hội · HSK 4-6 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 2/2

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.